

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**



ĐINH HẠNH NGÀ

**ẢNH HƯỞNG CỦA
NHO GIÁO ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP
LUẬT VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ
CHỒNG**

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, NĂM 2007

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐINH HẠNH NGA

**ẢNH HƯỞNG CỦA
NHỊ GIÁO ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP
LUẬT VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG**

**CHUYÊN NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ
MÃ SỐ : 603830**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN

HÀ NỘI, 2007

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Mở đầu</i>	1
Chương 1 Khái quát chung về Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng	6
1.1 Khái quát chung về Nho giáo và quan niệm của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng	6
1.1.1 Khái quát chung về Nho giáo	6
1.1.2 Quan niệm của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng	8
1.2 ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng	9
Chương 2 Nội dung ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng	18
2.1 ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945	18
2.1.1 Pháp luật cổ Việt Nam	18
2.1.2 Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc (1858 – 1945)	34
2.2 ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng giai đoạn sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945	45
2.2.1 Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954	45
2.2.2 Giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975	49
2.2.3 Giai đoạn từ năm 1976 đến nay	60
Chương 3 Thực trạng về mối quan hệ giữa vợ và chồng – Tiếp thu	79

các giá trị tiên bộ của Nho giáo trong xu hướng hoàn thiện pháp luật – Hướng tới củng cố mối quan hệ giữa vợ và chồng, xây dựng gia đình văn hoá mới trong điều kiện hiện nay

3.1	Thực trạng về mối quan hệ giữa vợ và chồng	79
3.2	Tiếp thu các giá trị tiên bộ của Nho giáo trong xu hướng hoàn thiện pháp luật – Hướng tới củng cố mối quan hệ giữa vợ và chồng, xây dựng gia đình văn hoá mới trong điều kiện hiện nay	86
	<i>Kết luận</i>	94
	<i>Danh mục tài liệu tham khảo</i>	95

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Mỗi thời đại có một hệ tư tưởng thống trị. Thời kỳ xa xưa, Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo được du nhập vào Việt Nam và có vai trò đáng kể trong hoạt động tư tưởng và văn hoá của dân tộc.

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà trên lĩnh vực văn hoá, sự tiếp nối giữa quá khứ và hiện tại, sự giao lưu giữa Đông và Tây lại trở thành một vấn đề cấp thiết. Cũng vì thế mà việc đánh giá lại vai trò của Nho giáo trong lịch sử tư tưởng và ảnh hưởng của nó trong xã hội ngày nay mang một ý nghĩa đặc biệt.

Cũng như ở một số nước Châu Á, Nho giáo đã từng bao đời là hệ tư tưởng thống trị của người Việt Nam. Nho giáo được coi như một công cụ tư tưởng hữu ích trong việc cai trị, xây dựng hệ thống các lễ giáo, các quy tắc đạo đức cũng như xây dựng hệ thống hành chính, quản lý xã hội và đào tạo con người một cách công phu về kiến thức, về cách ứng xử xã hội, về phẩm chất của kẻ làm quan...

Đi suốt hành trình lịch sử của thời kỳ hiện đại, từ thuở ban đầu đấu tranh giành độc lập cho đến cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 và hai cuộc kháng chiến gian khổ giành độc lập ở miền Bắc năm 1954 và thống nhất đất nước năm 1975, việc nhìn nhận vai trò của tư tưởng Nho giáo, với tính chất là di sản tư tưởng của dân tộc, trong việc xây dựng hệ thống chuẩn mực đạo đức xã hội, lễ giáo trong cộng đồng dân cư... cũng như trong việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển của đất nước luôn là một vấn đề được lặp đi lặp lại và gây tranh cãi.

Hiện nay, nếp sống văn hoá của chế độ mới vẫn chưa được định hình trong gia đình và ngoài xã hội. Nhiều tiêu chuẩn tối thiểu của đạo đức chưa được khẳng định và tuân thủ. Thái độ và hành vi đối xử với cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em đang diễn ra một cách tùy tiện, ít nhiều mất đi tính thiêng liêng và tình nghĩa. Cử chỉ lễ phép, sự đúng mực trong giao tiếp hàng ngày giữa con người trong xã hội không còn được tôn trọng... Chính những điều này đã gây ra không ít sự luyến tiếc về những giá trị truyền thống tốt đẹp xưa, khi những chuẩn mực mà Nho giáo xây dựng được tôn thờ trong xã hội.

Thiết nghĩ, trên con đường phát triển và hướng tới một xã hội nhân bản, sự đóng góp và ảnh hưởng của Nho giáo là điều không thể phủ nhận, nhất là khi Nho giáo đã gắn bó với xã hội dân cư Việt Nam từ xa xưa. Qua mỗi thời kỳ phát triển của xã hội, dù ít dù nhiều nhưng bóng dáng của Nho giáo luôn tồn tại và không hề mất đi.

Do đó, Nho giáo là một vấn đề lớn và phức tạp cần được nghiên cứu nghiêm túc, trên nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của một luận văn thạc sỹ luật học, chuyên ngành Luật dân sự, chúng tôi chỉ nghiên cứu sự ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật về mối quan hệ giữa vợ và chồng.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài dưới góc độ pháp lý hiện nay

Có thể nhận thấy rằng nghiên cứu Nho giáo và sự ảnh hưởng của nó đến xã hội Việt Nam, từ truyền thống đến hiện tại, là một lĩnh vực tương đối mới lạ. Đặc biệt, nhìn nhận Nho giáo dưới góc độ pháp luật thì càng hiếm hoi hơn nữa. Cho đến thời điểm hiện tại, Nho giáo chủ yếu được nghiên cứu ở khía cạnh lịch sử học, văn hoá học, đạo đức học... Do vậy, có thể nói rằng đề tài Luận văn Thạc sỹ Luật học “*Sự ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định*

pháp luật về mối quan hệ giữa vợ và chồng” là một đề tài mang tính hệ thống, toàn diện đầu tiên về lĩnh vực này.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận văn

Luận văn tập trung nghiên cứu những quan niệm của Nho giáo về hôn nhân và gia đình, trong đó đi sâu vào mối quan hệ giữa vợ và chồng với tính chất là mối quan hệ nền tảng của lĩnh vực này. Đồng thời, nghiên cứu sự du nhập của quan niệm Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng vào pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Từ đó, đưa ra những đánh giá về sự ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo đối với các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng.

4. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ luật học chuyên ngành Luật dân sự, tác giả chỉ giới hạn nghiên cứu sự ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo đối với các quy định pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng. Bao gồm các hướng nghiên cứu chính sau đây:

- Phân tích những nội dung cơ bản của Nho giáo và quan niệm của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng.
- Nội dung sự ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng.
- Đánh giá các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành về mối quan hệ giữa vợ và chồng dưới góc độ ảnh hưởng của các quan niệm Nho giáo.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận văn

Khóa luận được trình bày trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, phép biện chứng) và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước về hệ tư tưởng, tôn giáo, các giá trị truyền thống, con người...

Nội dung của luận văn được nêu và phân tích dựa trên cơ sở các tư liệu lịch sử, các giá trị văn hoá truyền thống được lưu truyền trong dân gian, các văn bản pháp luật cổ và hiện đại, các báo cáo tổng kết và thực tiễn áp dụng pháp luật.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp...

6. Ý nghĩa và điểm mới của luận văn

Qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã:

- Phân tích một cách toàn diện và có hệ thống sự du nhập của các quan niệm Nho giáo vào Việt Nam cũng như cơ sở và nội dung sự ảnh hưởng của Nho giáo đến các quan hệ pháp luật về mối quan hệ giữa vợ và chồng.
- Đánh giá các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành về mối quan hệ giữa vợ và chồng dưới góc độ ảnh hưởng các quan niệm Nho giáo.
- Trên cơ sở các luận cứ khoa học và thực tiễn, luận văn đã phân tích các giá trị tích cực và những mặt hạn chế của tư tưởng Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng. Từ đó, chọn lọc để tiếp thu các giá trị tiến bộ của Nho giáo trong xu hướng hoàn thiện pháp luật, hướng tới

củng cố mối quan hệ giữa vợ và chồng, xây dựng gia đình văn hoá mới trong điều kiện hiện nay.

7. Kết cấu của luận văn

Luận văn gồm có:

Lời nói đầu

Chương 1 Khái quát chung về Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng

Chương 2 Nội dung ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng

Chương 3 Thực trạng về mối quan hệ giữa vợ và chồng – Tiếp thu các giá trị tiến bộ của Nho giáo trong xu hướng hoàn thiện pháp luật, hướng tới củng cố mối quan hệ giữa vợ và chồng, xây dựng gia đình văn hoá mới trong điều kiện hiện nay

Kết luận

Danh mục tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NHO GIÁO VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

1.1. Khái quát chung về Nho giáo và quan niệm của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng

1.1.1. Khái quát chung về Nho giáo

Với vị trí địa lý là một quốc gia nằm giữa hai nền văn hoá lớn là Ấn Độ và Trung Quốc, Việt Nam quy tụ rất nhiều tôn giáo được du nhập từ nhiều vùng lãnh thổ trên thế giới. Có thể kể đến: Bàlamôn giáo, Ấn giáo, Phật giáo truyền từ Ấn Độ, Nho giáo, Đạo giáo truyền từ Trung Quốc, Công giáo truyền từ phương Tây, Tin lành truyền từ Bắc Mỹ... Bên cạnh đó, ngay trong lòng xã hội Việt Nam cũng sản sinh ra một số tôn giáo khác như Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo...

Tuy nhiên, là một quốc gia đa tôn giáo nhưng có thể thấy rằng Nho giáo là một trong những nền tảng quan trọng hình thành nên tư tưởng của xã hội Việt Nam.

Nho giáo hình thành trong lòng xã hội Trung Quốc, được phát triển và truyền bá rộng rãi không chỉ trong vùng lãnh thổ này mà còn được du nhập đến rất nhiều các quốc gia Châu Á khác, trong đó có Việt Nam. Cơ sở của Nho giáo được hình thành từ thời Tây Chu, đặc biệt với sự đóng góp của Chu Công Đán, còn gọi là Chu Công. Đến thời Xuân Thu, khi xã hội loạn lạc thì Khổng Tử (sinh năm 551 trước công nguyên) đã phát triển tư tưởng của Chu

Công. Ông đã hệ thống hoá và tích cực truyền bá các tư tưởng Nho giáo đó. Chính vì thế, có thể nói Khổng Tử chính là người sáng lập ra Nho giáo.

Cốt lõi của Nho giáo là Nho gia. Đó là một học thuyết chính trị nhằm tổ chức xã hội. Để tổ chức xã hội có hiệu quả, điều quan trọng nhất là phải đào tạo cho được người cai trị, mà phải là người cai trị kiểu mẫu. Người cai trị kiểu mẫu này được gọi là **quân tử** (quân là cai trị, quân tử là người cai trị). Để trở thành người quân tử, con người trước hết phải tự đào tạo, phải tu thân. Sau khi **tu thân**, người quân tử phải có bốn phận phải **hành đạo**, tức là hành động theo đạo lý.

Để **tu thân**, người quân tử phải *đạt ba điều* trong quá trình tu thân:

Thứ nhất, đạt đạo. Đạo có nghĩa là con đường hay phương cách ứng xử mà người quân tử phải thực hiện trong cuộc sống. Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều: *đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo bạn bè* tương đương với *quân thân, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu*. Đây chính là “*ngũ luân*”. Trong xã hội, cách cư xử tốt nhất là “*trung dung*”. Sau này, ngũ luân được tập trung lại chỉ còn ba mối quan hệ quan trọng nhất được gọi là “*tam thường*”, gồm *quân thân, phụ tử và phu phụ*. Các ứng xử không còn trung dung nữa mà là mỗi quan hệ một chiều, đó là: *trung, hiếu, tiết, nghĩa*. Tôi phải tuyệt đối phục tùng vua, con phải tuyệt đối phục tùng cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng. Ngoài ra, trách nhiệm của vợ đối với chồng còn được diễn đạt bằng ba công thức được gọi là *tam tông*: *ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai* (tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử).

Thứ hai, đạt đức. Quân tử phải đạt được ba đức: *nhân – trí – dũng*. Khổng Tử nói “*đức của người quân tử có ba mà ta chưa làm được. Người nhân không lo buồn, người trí không nghi ngại, người dũng không sợ hãi*”. Về

sau, Mạnh Tử thay “dũng” bằng “lễ, nghĩa” nên ba đức trở thành bốn đức: *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Hán nho thêm một đức là tín nên có tất cả năm đức là: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Năm đức này còn gọi là *ngũ thường*.

Thứ ba, biết Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Tiêu chuẩn này nhấn mạnh, ngoài đạo và đức người quân tử còn phải biết Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Nghĩa là người quân tử còn phải có một vốn văn hoá toàn diện.

Sau khi tu thân, người quân tử còn phải **hành đạo**, tức là phải làm quan, làm chính trị hay còn gọi là “*tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Người quân tử phải hoàn thành những việc nhỏ – việc gia đình cho đến việc lớn – việc cai trị đất nước và đạt đến việc lớn nhất là bình thiên hạ (thống nhất thiên hạ). Đạo Nho nêu rõ, để làm được những việc này người quân tử phải thực hiện hai nguyên tắc. Đó là:

Thứ nhất, nhân trị. Nhân là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, bằng nhân ái, là coi người khác như bản thân mình. Khổng Tử đã từng nói “*Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác*”. Nhân được coi là điều cao nhất của luân lý, đạo đức.

Thứ hai, chính danh. Chính danh nghĩa là mỗi sự vật phải được gọi đúng tên của nó, mỗi người phải làm đúng chức phận của mình. Danh không chính thì lời không thuận, lời không thuận tất việc không thành. Khổng Tử nói “*Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con*”.

Trên đây có thể coi là những điều cốt lõi nhất của Nho giáo. Chúng được tóm gọn lại gồm: **tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ**. Suy cho cùng, những điều này chỉ nhằm mục đích cai trị. Quân tử ban đầu có nghĩa là người cai trị, người có đạo đức và biết thi, thư, lễ, nhạc.

1.1.2. Quan niệm của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng

Nho giáo chủ trương “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Như vậy, một trong những nội dung cốt yếu của đạo Nho chính là “*tề gia*”, tức là gia đình và những chuẩn mực ứng xử, trách nhiệm, bổn phận giữa các thành viên trong gia đình. Đây là điều cốt lõi, là việc đầu tiên con người phải lo lắng cho chu toàn trước khi lo việc của xã hội. Gia đình bao gồm nhiều mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình như quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha và con, giữa anh và em... Theo đó, các mối quan hệ này phải tuân theo những chuẩn mực nhất định. Con phải tuyệt đối phục tùng cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng, anh em phải có trách nhiệm với nhau.

Trong các mối quan hệ gia đình, Nho giáo đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ giữa vợ và chồng. Mà ở đó, vai trò và quyền uy của người chồng là tuyệt đối. Người chồng có quyền quyết định tất cả những công việc liên quan đến gia đình. Trong khi đó, người vợ có vai trò hoàn toàn bị động. Người vợ phải phục tùng chồng và gần như không tham gia vào bất cứ công việc trọng đại nào của gia đình. Ngoài ra, trách nhiệm của vợ đối với chồng còn được diễn đạt bằng ba quy tắc gọi là tam tòng: *ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai* (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử).

Như vậy, Nho giáo luôn đề cao vai trò đạo đức trong đời sống vợ chồng. Đạo vợ chồng đúng nghĩa theo Nho giáo trước hết phải chu toàn bổn phận và trách nhiệm của người chồng đối với vợ và của người vợ đối với chồng.

1.2. Ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng

Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ bên ngoài. Có thể khẳng định rằng các triều đại phong kiến trước đây đã đưa các chuẩn mực đạo đức Nho giáo vào xã hội Việt Nam. Vào thời Lý – Trần (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV),

Nho giáo bắt đầu có ảnh hưởng đến xã hội Việt Nam nhưng không sâu đậm như các triều đại sau này. Trong suốt cả chiều dài phát triển của thời kỳ phong kiến Việt Nam, tư tưởng Nho giáo luôn được coi là công cụ tư tưởng chi phối xã hội, là công cụ cai trị đất nước. Cho đến cả giai đoạn sau này, ở thời kỳ hiện đại tư tưởng Nho giáo vẫn còn ảnh hưởng rất sâu đậm đến đời sống, tín ngưỡng, tinh thần của người Việt Nam và chi phối thói quen, cách hành xử của mọi người dân trong xã hội. Không chỉ dừng lại ở đây, tư tưởng Nho giáo còn ghi dấu ấn một cách sâu đậm trong pháp luật của người Việt Nam.

Thời kỳ phong kiến

Vượt qua khỏi thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ đầu của nền độc lập Nho giáo đã bắt đầu trở thành công cụ tinh thần của người Việt Nam. Giai cấp thống trị đã thấy được tầm quan trọng của việc phải xây dựng luật pháp của riêng mình để cai trị con người và quản lý xã hội. Nhưng tại thời điểm này, do ảnh hưởng của phong kiến phương Bắc, lệ vẫn còn được dùng thay luật. Người Việt ta chính thức có luật của riêng mình vào thời Lý. Đến nhà Trần, đạo Nho tiếp tục được truyền bá vào xã hội. Đạo Nho gần như mang đặc điểm nguyên sơ của nó. Vì thế, pháp luật của nhà Trần rất hà khắc, đặc biệt là hình luật.

Đến thời Lê sơ, Nho giáo phát triển đến đỉnh cao, chiếm vị trí độc tôn trong hệ tư tưởng của dân tộc. Các triều đại nhà Lê đã dựa vào lý luận của Nho giáo để xây dựng nên thiết chế của triều đại mình, đồng thời xây dựng và ban hành pháp luật để củng cố và bảo vệ những thiết chế đó. Sự ra đời của ***Quốc triều hình luật*** đã cho thấy sự đầy đủ và tiến bộ hơn rất nhiều so với pháp luật của thời Lý và thời Trần. Quốc triều hình luật đề cập đến rất nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như luật hộ, hôn, điền sản; luật về các tội cướp, gian dân; luật về các việc đánh nhau, kiện cáo, gian dối; luật về bắt kẻ trốn tránh và xét xử không đúng...

Thế kỷ thứ XVIII, với sự xuất hiện của nhà Nguyễn Nho giáo vẫn chiếm vị trí độc tôn như ở nhà Lê nhưng nội dung của Nho giáo có một số điểm khác biệt cơ bản. Nho giáo thời Nguyễn mang nhiều tính chất khắc nghiệt. Chính bởi đặc tính này mà bộ **Hoàng Việt luật lệ** của triều Nguyễn, mặc dù là bộ luật có quy mô đồ sộ nhất nhưng không được đánh giá cao về giá trị nội dung so với Quốc triều hình luật.

Có thể thấy rằng, pháp luật dưới thời phong kiến dù được xây dựng bởi hệ tư tưởng nào cũng đều mang tính chất tàn khốc và khắc nghiệt. Phần lớn pháp luật giai đoạn này chỉ chú trọng đến hình luật còn những lĩnh vực khác của đời sống xã hội thì chỉ chiếm một phần rất nhỏ.

Ngoài ra, pháp luật phong kiến có một đặc trưng là ở bất cứ một triều đại nào pháp luật cũng phải đảm bảo quyền uy tối thượng của nhà vua, của quan lại, tức là của bộ máy cai trị, đảm bảo sự bền vững của ngai vàng. Đó chính là lý do giải thích tại sao các quy định của pháp chủ yếu là các quy định về hình luật, có tính chất rất hà khắc và dã man. Không những thế, để thực hiện mục đích cai trị của mình các triều đại phong kiến rất chú trọng đến việc kiểm soát các mối quan hệ trong gia đình. Gia đình với tính chất là một tổ chức xã hội nhỏ nhất, gia đình có yên thì xã hội mới trật tự. Trong gia đình, các quy tắc, tôn ti, trật tự được quy định rõ ràng và hình phạt dành cho những việc làm sai trái cũng không kém phần nặng nề.

Có thể thấy rằng, gia đình Việt Nam thời kỳ phong kiến được tổ chức theo chế độ phụ quyền. Đứng đầu gia đình là người gia trưởng (chủ gia đình). Gia đình được coi là một chủ sở hữu tài sản và việc thực hiện quyền sở hữu này là người gia trưởng. Người gia trưởng là người điều hành tất cả các công việc thuộc sinh hoạt của gia đình, bao gồm cả việc dựng vợ gả chồng cho con cháu.

Quan hệ hôn nhân lúc này được thiết lập trên những nguyên tắc cơ bản: bảo đảm tôn ti trật tự, đẳng cấp, thứ bậc của các mối quan hệ giữa các thành viên, trọng nam kinh nữ, khẳng định quyền tối cao của người gia trưởng trong gia đình. Quan hệ giữa vợ và chồng tồn tại sự bất bình đẳng rất rõ nét. Vai trò của người đàn ông được tôn vinh và vai trò của người phụ nữ bị hạ thấp. Người chồng được quyền có nhiều vợ nhưng người vợ phải có nghĩa vụ chung thuỷ với người chồng. Toàn bộ tài sản và quyền lực gia đình nằm trong tay người đàn ông – người chồng – người gia trưởng.

Thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945)

Theo suốt hành trình lịch sử hàng nghìn năm của chế độ phong kiến tập quyền, dù rằng không còn ảnh hưởng sâu đậm và có giá trị độc tôn nữa nhưng tư tưởng Nho giáo vẫn để lại nhiều tác động đến đời sống xã hội và pháp luật của người Việt Nam thời kỳ thực dân phong kiến (từ năm 1858 đến trước năm 1945).

Thực dân Pháp xâm lược nước ta, đánh dấu sự du nhập của nền văn minh phương Tây vào xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, với hàng nghìn năm ảnh hưởng, tư tưởng Nho giáo vẫn còn thể hiện rất đậm nét trong đời sống, tư tưởng của người Việt Nam.

Sau khi kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ nước ta, chính quyền thực dân Pháp đã lần lượt ban hành những văn bản pháp luật mới. Dù rằng người Pháp đã cố gắng phản ánh các phong tục, tập quán, thói quen sinh hoạt cổ truyền của người Việt Nam nhưng pháp luật vẫn mang hơi hướng của văn hoá phương Tây. Pháp luật hôn nhân và gia đình, dù trong bất kỳ chế độ chính trị nào cũng là lĩnh vực thể hiện sâu sắc nhất đặc tính này.

Thời kỳ này, thực dân Pháp chia cắt đất nước ta làm ba miền, mỗi miền áp dụng một bộ dân luật để điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình. Ở Bắc

kỳ áp dụng **Bộ dân luật năm 1931**. Ở Trung kỳ áp dụng **Bộ dân luật năm 1936**. Ở Nam kỳ áp dụng **Bộ dân luật giản yếu năm 1883**. Hầu hết các bộ luật này chỉ đề cập đến các vấn đề cơ bản về nhân thân, về quyền dân sự, hộ tịch, nơi cư trú, kết hôn, quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ – con, ly hôn... Nội dung của các quy định này vẫn mang đậm tư tưởng phong kiến. Quan hệ giữa vợ và chồng vẫn được tổ chức theo chế độ gia trưởng, thừa nhận tình trạng bất bình đẳng giữa vợ và chồng, quy định nhiều nghĩa vụ của phụ nữ mà không đề cập đến nghĩa vụ của người chồng. Chế độ đa thê vẫn còn được duy trì.

Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945 - 1954)

Lịch sử phát triển của đất nước ta bước sang một thời kỳ mới với sự thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Cuộc cách mạng đã giải phóng dân tộc Việt Nam nói chung và phụ nữ Việt Nam nói riêng ra khỏi ách thống trị hết sức hà khắc và bị đối xử thậm tệ của chế độ thực dân nửa phong kiến, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử, không chỉ của pháp luật Việt Nam mà cho cả pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, bước ra khỏi thời kỳ đô hộ, tại thời điểm lịch sử này Nhà nước ta chưa ban hành các đạo luật cụ thể trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình mà chỉ tiến hành phong trào “*vận động đời sống mới*” nhằm tuyên truyền, giác ngộ người dân xoá bỏ những hủ tục phong kiến lạc hậu. Ngày 10 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ công hoà đã ban hành **Sắc lệnh số 90-SL** cho phép vận dụng những quy định của pháp luật cũ một cách có chọn lọc, theo nguyên tắc không đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, của Nhà nước.

Sự ra đời của Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc làm thay đổi căn bản quan hệ hôn nhân và gia đình của người Việt Nam. Ngay tại Điều thứ 9 đã

khẳng định “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Đây chính là sự ghi nhận quyền bình đẳng của phụ nữ, là cơ sở pháp lý để xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới.

Từ những nguyên tắc đầu tiên được thiết lập từ Hiến pháp năm 1946, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thời kỳ hiện đại còn ghi đậm dấu ấn của mình trong lòng xã hội Việt Nam bằng một hệ thống văn bản đồ sộ và có hiệu lực pháp lý cao. Đầu tiên đó là sự ra đời của hai sắc lệnh, **Sắc lệnh số 97-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật** và **Sắc lệnh số 159-SL ngày 17 tháng 01 năm 1950 quy định về vấn đề ly hôn**. Với những giá trị mang tính chất nền tảng như vậy nhưng hai sắc lệnh vẫn không phản ánh thực tế của thời kỳ lịch sử này, vẫn chưa xoá bỏ tận gốc chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, vẫn mang ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nguyên bản về sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, vẫn chưa chấm dứt được hoàn toàn tình trạng tảo hôn, chế độ đa thê...

Thời kỳ đất nước chưa thống nhất (1955 - 1975)

Năm 1954, sau chiến thắng của chiến dịch Điện Biên Phủ, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam và Bắc. Lúc này Sắc lệnh số 97 và Sắc lệnh số 159 đã hoàn thành vai trò của mình, không còn phù hợp với thực tế tại thời điểm lúc bấy giờ. Sự ra đời của **Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1959**, đạo luật đầu tiên về hôn nhân và gia đình trong lịch sử pháp luật thời kỳ hiện đại của Việt Nam như một bước tiến mới làm thay đổi hoàn toàn diện mạo của quan hệ hôn nhân và gia đình. Luật này thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản: xoá bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, lạc hậu, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, ở miền Nam Việt Nam, sau năm 1959 đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp nhảy vào tiếp tục thực hiện chính sách xâm lược của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đã ban hành một số văn bản về hôn nhân và gia đình, được áp dụng từ năm 1954 đến năm 1975, bao gồm:

- ***Bộ luật gia đình ngày 02 tháng 01 năm 1959*** dưới chế độ Ngô Đình Diệm (gọi là Luật số 1 - 59).
- ***Sắc luật số 15/64 ngày 23 tháng 7 năm 1964 về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng.***
- ***Bộ dân luật ngày 20 tháng 12 năm 1972 của chính quyền ngụy Sài Gòn.***

Nội dung pháp luật thời kỳ này đã đưa ra nhiều quy định xa lạ với phong tục tập quán lưu truyền trong xã hội Việt Nam. Quy định nhiều điều cấm đoán, xử phạt khắt khe đối với việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi, thậm chí Bộ luật gia đình còn cấm vợ chồng không được ly hôn... Nhiều lĩnh vực của hôn nhân và gia đình bị bỏ khuyết như vấn đề thừa kế tài sản giữa vợ và chồng... Cả ba bộ luật trên đã bãi bỏ chế độ đa thê song vẫn thừa nhận nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ và chồng, phân biệt đối xử giữa các con, quyền gia trưởng của người chồng vẫn tiếp tục được duy trì...[41, tr. 30].

Thời kỳ thống nhất đất nước và xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước (1976 - nay)

Sau năm 1975, Việt Nam hoàn toàn thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Chính yêu cầu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật áp dụng thống nhất trên toàn

quốc. Xuất phát từ yêu cầu này, Hội đồng Chính phủ đã ban hành *Nghị quyết số 76/CP ngày 25 tháng 3 năm 1977 quy định việc thi hành thống nhất luật hôn nhân và gia đình trong phạm vi cả nước*. Lúc này, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 được áp dụng trên toàn quốc và chính thức thay thế luật của chế độ Sài Gòn cũ, góp phần tích cực vào phong trào giải phóng phụ nữ và là cơ sở pháp lý để đấu tranh xoá bỏ những tục lệ hôn nhân gia đình phong kiến và thực dân kiểu mới của chế độ Sài Gòn cũ.

Tuy nhiên, với gần 30 năm thi hành ở miền Bắc và hơn 10 năm thi hành ở miền Nam, bên cạnh những thành tựu đáng kể thì Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 cũng không thể tránh khỏi một số hạn chế nhất định. Do những biến chuyển của tình hình chính trị – kinh tế – xã hội của đất nước, Luật này vẫn không thể giải quyết triệt để tình hình thực tế của xã hội. Tư tưởng trọng nam kinh nữ, tình trạng đa thê, ngược đãi vợ con vẫn còn tồn tại. Một số lĩnh vực vẫn chưa được pháp luật điều chỉnh như chế độ đỡ đầu, xác định cha mẹ cho con, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Vấn đề chế độ tài sản vợ chồng, thừa kế trong gia đình, nuôi con nuôi chưa có những quy định cụ thể, rõ ràng... gây khó khăn trong việc áp dụng.

Kể từ thời điểm đó đến nay, do điều kiện kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn mà pháp luật hôn nhân và gia đình còn được phát triển bằng sự ra đời của hai đạo luật nữa. Đó là ***Luật hôn nhân và gia đình năm 1986*** và ***Luật hôn nhân và gia đình năm 2000***.

Cả hai đạo luật này thể hiện sự phát triển ngay trong lòng xã hội Việt Nam theo từng giai đoạn phát triển của lịch sử. Từ việc xoá bỏ tận gốc những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến và xây dựng chế độ hôn nhân gia đình mới xã hội chủ nghĩa cho đến việc xác lập nguyên tắc bình đẳng

giữa vợ và chồng, điều mà trước đây không thể tìm thấy trong pháp luật thời kỳ phong kiến.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng các nhà lập pháp Việt Nam đã nắm rất rõ các đặc điểm trong tâm lý, tư tưởng, tín ngưỡng, thói quen sinh hoạt cũng như những chuẩn mực trong cư xử của người dân trong xã hội. Ngay cả tâm lý trọng đạo đức truyền thống Nho giáo mà sự ảnh hưởng của nó đã kéo dài và sâu đậm trong tư tưởng của người dân Việt Nam suốt cả một chặng đường dài cũng được các nhà lập pháp Việt Nam quan tâm một cách thích đáng. Có thể thấy bóng dáng của tư tưởng Nho giáo trong một số quy định của pháp luật hôn nhân gia đình, không chỉ trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 mà trong cả Luật hôn nhân gia đình năm 2000 hiện hành. Vẫn là sự đề cao vị trí và vai trò của các quan hệ nhân thân, với tính chất là quan hệ mang tính chất nền tảng và ở một mức độ nào còn chi phối nhất định đến các quan hệ tài sản. Tất cả các mối quan hệ trong gia đình đều được dựa trên những chuẩn mực đạo đức Nho giáo truyền thống đã được ghi nhận và lưu truyền trong nhân dân từ xa xưa.

Lịch sử văn hoá Việt Nam đã cho thấy, xã hội Việt Nam coi hôn nhân như một sự ràng buộc về tinh thần. Những hành động của đời sống hôn nhân được coi như là một đạo lý sống, gọi là đạo vợ chồng. Hôn nhân theo quan niệm của Nho giáo nặng về bổn phận, trách nhiệm hôn nhân. Kể cả trong thời kỳ hiện đại, khi ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng mới đang biến đổi đời sống hôn nhân, đôi khi thái quá đến trở thành biến dạng đời sống này tại nhiều quốc gia phát triển trên thế giới, thì đối với phần đông người Việt Nam hôn nhân vẫn được tôn trọng qua hình thức tôn giáo và truyền thống.

Và để lý giải cho nhận định này, chúng ta sẽ đi tìm hiểu những quy định cụ thể của pháp luật hôn nhân và gia đình của từng thời kỳ về mối quan hệ

giữa vợ và chồng, một mối quan hệ được coi là nền tảng của quan hệ hôn nhân và gia đình.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Pháp luật của người Việt Nam phản ánh tâm linh, tín ngưỡng tự nhiên, bản địa và tôn giáo của người Việt Nam. Pháp luật là một phần văn hoá, nó gắn chặt với những gì mà người Việt Nam tôn thờ, sợ hãi và căm ghét. Nếu như Thiên chúa giáo đã là một nền móng tạo nên văn minh pháp lý phương Tây thì thuyết âm dương ngũ hành, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, triết lý nhân quả, tình yêu thương đồng loại của Đạo Phật và triết lý sống Nho giáo đã tạo nên nền móng của văn minh pháp lý Việt Nam. Thứ nền móng đó đã ăn sâu trong tâm thức của người Việt Nam. Luật pháp nếu xung đột với những giá trị nền tảng đó sẽ không được cộng đồng người Việt Nam chấp nhận, chúng sẽ tự khắc bị tiêu vong [30, tr. 12].

Pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa vợ và chồng cũng không nằm ngoài quy luật này. Để được cộng đồng người Việt Nam chấp nhận thì nhất thiết phải thể hiện được những giá trị nền tảng đó.

Tuy nhiên, để thấy rõ được bản chất cũng như nghiên cứu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đến mối quan hệ giữa vợ và chồng, chúng tôi xin khai thác vấn đề dưới hai khía cạnh cơ bản, đó là: ***quan hệ thân thân và quan hệ tài sản trong thời kỳ hôn nhân và khi chấm dứt hôn nhân.***

2.1. Ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945

2.1.1. Pháp luật cổ Việt Nam

Lịch sử Việt Nam không thể tách rời chế độ phong kiến tập quyền kéo dài hàng nghìn năm. Với sự thống trị của tư tưởng Nho giáo, trong đường lối cai trị và cả trong pháp luật thời kỳ này đều mang nặng những quan niệm, những quy chuẩn của đạo đức Nho giáo. Các giáo lý cơ bản của Nho giáo trở thành những quy tắc xử sự chung, có tính chất bắt buộc đối với toàn xã hội. Đạo đức Nho giáo đề cao thuyết tam cương, bao gồm các đạo lý cơ bản của con người, gói trọn trong ba mối quan hệ rường cột là vua – tôi, cha – con, vợ – chồng. Hai trong ba mối quan hệ đó thuộc phạm vi gia đình và hôn nhân. Nên thật dễ hiểu tại sao pháp luật hôn nhân và gia đình thời kỳ này có bước phát triển đáng kể [34, tr. 265].

Trong thời kỳ này, sự điều chỉnh pháp luật về hôn nhân và gia đình được thể hiện trong các bộ tổng luật. Xuất phát từ điều kiện xã hội đương thời, thực trạng của chuẩn mực đạo đức về mối quan hệ giữa vợ và chồng mà mối quan hệ này chịu sự chi phối mạnh mẽ của các lễ nghi, phong tục, tập quán và đạo đức Nho giáo.

Với cách nhìn tổng thể, sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ hôn nhân – gia đình nói chung và quan hệ vợ – chồng nói riêng đều tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc hôn nhân không tự do: giai cấp phong kiến quan niệm hôn nhân xuất phát từ quyền lợi gia đình, dòng họ. Mục đích cơ bản của hôn nhân là duy trì sự giao kết giữa hai dòng họ, nhằm thờ phụng tổ tiên và kế truyền dòng dõi tổ tiên. Vì thế, vấn đề hôn nhân luôn đặt dưới sự xem xét của người gia trưởng, của cha mẹ sinh thành.

Nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ và chồng: nguyên tắc này thể hiện quan niệm truyền thống của tư tưởng Nho giáo về mối quan hệ vợ – chồng và

được coi là một căn cứ để thực hiện sự điều chỉnh pháp lý đối với các quan hệ vợ chồng. Nguyên tắc này đề cao quyền uy tuyệt đối của người chồng và thừa nhận vị trí lệ thuộc của người vợ.

Nguyên tắc đề cao quyền của cha mẹ, của chồng, của vợ cả: thời kỳ phong kiến, gia đình là hình ảnh thu nhỏ của một xã hội. Vì thế, trong gia đình có sự phân chia thứ bậc một cách rõ rệt. Vì vậy, nếu như ở xã hội là sự phục tùng tuyệt đối của thần dân đối với các vị vua chúa thì ở trong gia đình là sự phục tùng tuyệt đối của người dưới đối với người trên. Nên có thể thấy trong hầu hết các quy định pháp luật thời kỳ này đều thể hiện sự đề cao vị trí của cha mẹ, của chồng và của vợ cả.

Thành tựu nổi bật của hệ thống pháp luật thời kỳ phong kiến có thể kể đến hai bộ luật có quy mô lớn và được pháp điển hoá, đó là ***Quốc triều hình luật*** và ***Hoàng Việt luật lệ***. Đây là hai bộ tổng luật điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội khác nhau và được áp dụng trong suốt một thời gian dài. Các điều luật điều chỉnh về hôn nhân và gia đình nằm rải rác trong bộ luật. Điều có thể dễ dàng nhận thấy là cả hai bộ luật này, nhất là bộ Hoàng Việt luật lệ, tư tưởng Nho giáo được thể hiện mạnh mẽ và gắn với quan niệm Nho giáo nguyên thủy nhất.

a. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Trong quan hệ giữa vợ và chồng, hôn nhân đã dành cho người chồng trách nhiệm và các quyền lợi của người gia trưởng, người chủ gia đình. Theo quan niệm của Nho giáo, người phụ nữ kiểu mẫu không những phải có đủ tứ đức “*công, dung, ngôn, hạnh*” mà còn phải biết tuân thủ nguyên tắc tam tòng “*tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*”.

Với một vị trí như vậy trong gia đình đã dẫn đến một sự lầm tưởng rằng người phụ nữ Việt Nam bị đạo đức và quan niệm xã hội đưa vào một trạng thái không có bất cứ một quyền hành gì, suốt đời phải sống lệ thuộc vào cha, vào chồng hoặc vào con. Tuy nhiên, vượt lên trên những quan niệm sai lầm đó tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ đã dành cho người vợ một địa vị quan trọng trong gia đình, tạo lập cho cả hai vợ chồng những nghĩa vụ, trách nhiệm và sự ràng buộc với nhau và với gia đình.

Thực ra, những nghĩa vụ của vợ và chồng trong gia đình không được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể trong các quy định của pháp luật. Với sự ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu rộng của Nho giáo, những tư tưởng này đã thấm nhuần trong quan niệm đạo đức của người dân, tạo thành một chuẩn mực trong cư xử và họ tự ý thức phải noi theo. Pháp luật không quy định trực tiếp mà chỉ điều chỉnh những nghĩa vụ này khi chúng bị vi phạm.

Khi nói đến nghĩa vụ của vợ và chồng, trong quan niệm xã hội, trong tục lệ cổ truyền và trong pháp luật, đều mặc nhiên thừa nhận các nghĩa vụ như:

➤ ***Nghĩa vụ phải chung sống với nhau tại một nơi (nghĩa vụ đồng cư)***

Điều 321 Quốc triều hình luật quy định người vợ phải có nghĩa vụ ở với chồng tại địa điểm do cha mẹ chồng và chồng lựa chọn. Người vợ không được vì bất cứ lý do gì để tự tiện rời bỏ nhà chồng. Nếu phạm phải điều này người vợ sẽ bị trừng phạt rất nghiêm khắc, phải trả lại tài sản cho nhà chồng. Nếu người vợ bỏ nhà chồng đi mà lấy chồng khác thì bị phạt tội rất nặng. Người chồng sau nếu biết người vợ bỏ đi khỏi nhà người chồng trước để lấy mình cũng bị phạt tội nhưng nếu không biết thì không phải chịu tội.

Hoàng Việt luật lệ cũng có quy định này nhưng còn dành cho người vợ phạm tội bỏ đi khỏi nhà chồng một hình phạt nặng hơn. Điều 108 Hoàng Việt luật lệ quy định: “*Nếu người vợ bỏ trốn khỏi nhà chồng thì bị phạt 100 trượng. Nếu trốn nhà chồng mà cải giá phải tội giao giam hậu. Người chồng có vợ bỏ trốn còn có quyền tùy ý gả hay bán người vợ cho người khác*”.

Tuy thế, nghĩa vụ này không chỉ đặt ra đối với riêng người vợ mà còn cả với người chồng. Điều 307 Bộ luật Hồng Đức cho phép người vợ có quyền đệ trình quan và xin được bỏ chồng nếu người chồng bỏ rơi vợ trong năm tháng (trừ trường hợp người chồng đi công tác xa). Trong trường hợp người vợ có con thì cho thời hạn một năm. Bên cạnh đó, Điều 108 Bộ luật Gia Long tại cũng dự liệu rằng nếu người chồng mất tích hoặc bỏ trốn ba năm không về thì người vợ được phép trình quan xin cải giá. Trường hợp này nhà vợ không phải trả lại đồ sính lễ.

Như vậy, có thể thấy rằng nghĩa vụ chung sống với nhau tại một nơi đã làm phát sinh nghĩa vụ riêng biệt đối với cả hai vợ chồng, không ai được xâm phạm vì trái với mục đích của hôn nhân. Nếu một trong hai vợ hoặc chồng vi phạm nghĩa vụ này thì phải chịu những hình phạt rất nghiêm khắc.

➤ ***Nghĩa vụ phải tương trợ, giúp đỡ nhau trong gia đình (nghĩa vụ phù trợ)***

Xuất phát từ những quan niệm của Nho giáo nên tư tưởng đề cao chế độ gia tộc phụ quyền được cụ thể hoá trong những quy định về quan hệ giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Trong gia đình, người cha, người chồng có quyền quyết định cao nhất đối với những công việc quan trọng của gia đình. Với đặc thù như vậy, có lẽ nghĩa vụ phù trợ trong trường hợp thông thường do người chồng phải đảm đương nhiều hơn người vợ.

Trong các quy định của pháp luật, nghĩa vụ phù trợ của vợ hoặc chồng không được đề cập tới một cách rõ ràng. Nhưng nghĩa vụ phù trợ có tính cách tương hỗ đối với hai vợ chồng. Người chồng bỏ mặc gia đình, bỏ mặc vợ con trong một thời gian dài phải chịu những hình phạt nghiêm khắc như Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long đã quy định. Đây không chỉ là sự vi phạm vào nghĩa vụ đồng cư mà còn là sự vi phạm vào nghĩa vụ phù trợ, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng vợ con trong gia đình.

Bên cạnh đó, nghĩa vụ tương trợ, giúp đỡ nhau trong gia đình còn được thể hiện thông qua nhiều điều luật khác. Pháp luật cổ bên cạnh việc quy định “*thất xuất*” (các trường hợp người vợ sẽ bị chồng bỏ nếu phạm vào một trong các tội của “*thất xuất*”) còn quy định chế độ “*tam bất khứ*”. Theo đó, pháp luật quy định người vợ phạm vào “*thất xuất*” (không có con, bị ác tật, ghen tuông, dâm dăng, lảm lời, trộm cắp, không kính trọng cha mẹ chồng) nhưng người chồng cũng không được phép bỏ vợ nếu khi lấy nhau vợ chồng nghèo nhưng về sau giàu có, hoặc khi vợ đã cùng chồng đẻ tang nhà chồng ba năm, hoặc khi lấy nhau vợ còn bà con họ hàng nhưng khi bỏ nhau vợ không còn nơi nương tựa. Với quy định như vậy, pháp luật đã góp phần ghi nhận công sức đóng góp, sự chia sẻ và sự hy sinh của người vợ dành cho chồng và gia đình chồng. Khi xử lý hôn, nhà làm luật cũng xem xét đến công sức đóng góp của người vợ mà xét xử. Đây chính là một điểm vô cùng tiến bộ của pháp luật phong kiến khi có những quy định bảo vệ người phụ nữ và dành cho họ một địa vị đáng kể trong gia đình.

➤ ***Nghĩa vụ chung thủy (nghĩa vụ trung thành)***

Ngược hoàn toàn với nghĩa vụ đồng cư và nghĩa vụ phù trợ đã làm phát sinh nghĩa vụ đối với cả hai bên vợ và chồng, nghĩa vụ chung thủy chỉ đặt ra với người vợ.

Xã hội phong kiến chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, chế độ đa thê được khuyến khích và được pháp luật thừa nhận. Người chồng có thể lấy vợ cả, vợ thứ, thậm chí không hạn chế số vợ thứ. Ngoài ra, tục lệ còn cho phép người chồng được lấy thêm các nàng hầu mà không cần cưới xin như khi lấy vợ thứ.

Nghĩa vụ chung thủy trong quan hệ vợ chồng không đặt ra đối với người chồng mà chỉ đặt ra đối với người vợ, bất kể là vợ cả hay vợ thứ. Điều 401 Bộ luật Hồng đức quy định vợ chính hay vợ thứ thông gian phải phạt tội lưu, điền sản phải để cho chồng. Còn Bộ luật Gia Long, Điều 332 quy định người vợ thông gian và gian phu phải chịu phạt 100 trượng. Cho phép người chồng được quyền tùy ý gả hay bán vợ cho người khác. Nếu người chồng gả bán vợ cho gian phu thì cả người chồng lẫn gian phu phải chịu phạt 80 trượng, người vợ phải ly dị và trở về nhà cha mẹ đẻ, các đồ vật sính lễ bị tịch thu sung công.

➤ ***Nghĩa vụ tòng phu (nghĩa vụ phục tòng chồng)***

Đây là nghĩa vụ thể hiện rõ nhất sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng, đề cao vai trò của người chồng và nhấn mạnh vị trí phụ thuộc của người vợ trong gia đình.

Người vợ khi bước chân về nhà chồng thì phải theo chồng, “*xuất giá tòng phu*”. Song cũng không nên hiểu rằng nghĩa vụ tòng phu làm mất đi năng lực pháp lý của người phụ nữ, đặt họ vào vị trí lệ thuộc hoàn toàn trong gia đình. Mà phải thấy rằng nghĩa vụ tòng phu được coi như là hệ quả của tổ chức gia đình phụ hệ.

Để làm rõ nhận định này, chúng ta thử đi tìm hiểu thực chất nghĩa vụ tòng phu được thể hiện như thế nào trong mối quan hệ giữa chồng và vợ cả, vợ thứ, cũng như giữa vợ cả và vợ thứ.

Trong gia đình, người vợ cả có nghĩa vụ phụ giúp chồng trong hiện tại và cả tương lai. Nhiệm vụ tế tự, thờ cúng tổ tiên phải giao cho con trai trưởng của người vợ cả. Người chồng không được phép làm rối loạn trật tự giữa vợ cả và vợ thứ, tức là không được phép làm rối loạn trật tự trong gia đình, trong tổ tiên. Với địa vị như vậy, người vợ cả có vai trò quan trọng trong gia đình, được pháp luật và các lễ nghi, phong tục tập quán lưu truyền trong dân gian ghi nhận và bảo vệ.

Bên cạnh đó, nghĩa vụ phục tùng của vợ đối với chồng cũng đem lại một số hệ quả cho người chồng. Cho dù vợ cả và vợ lẽ phải phục tùng chồng nhưng người chồng không được vì thế mà đối xử tệ bạc với vợ. Nếu đối xử tệ bạc với bất kể là vợ cả hay vợ thứ thì người chồng cũng phải chịu những hình phạt nghiêm khắc.

Điều 482 Bộ luật Hồng Đức quy định: *“Chồng đánh vợ bị thương thì phải tội kém tội đánh người thường ba bậc; nếu đánh vợ chết thì phải tội kém tội ẩu sát ba bậc; tiền đên mạng được bớt ra mà phân mười; cố ý đánh chết thì tội giảm một bậc; nếu có tội mà đánh chết thì xử khác. Đánh vợ thứ, từ chiết thương (thương tích làm gãy xương) trở lên thì tội kém tội đánh vợ cả hai bậc. Nếu vợ bị chồng đánh, phải có vợ cả hay vợ thứ đứng thừa, mới bắt tội người chồng; trường hợp vợ bị đánh chết, bất luận người nào cũng đứng thừa được cả”*.

Bộ luật Gia Long cũng có quy định tương tự. Điều 284 ghi rằng: *“Nếu chồng đánh vợ mà không đến chiết thương (gãy xương) thì không phải tội; nếu đánh vợ đến chiết thương trở lên thì tội kém tội đánh người thường hai bậc; và phải có vợ thừa thì mới khép tội người chồng. Nếu đánh vợ chết, người chồng bị tội giảo giam hậu”*.

Tuy nhiên, trong trường hợp ngược lại, vợ đánh chồng thì phải chịu những hình phạt nặng hơn nhiều. Điều 481 Bộ luật Hồng Đức quy định: “*Vợ đánh chồng phải lưu ngoại châu; đánh chiết thương phải lưu viễn châu; điền sản đều phải để cho chồng; nhưng cũng phải có chồng thừa thì mới bắt tội. Vợ thứ đánh chồng thì tội gia thêm một bậc. Nếu đánh chồng chết thì thê hay thiếp đều phải tội giảo; điền sản trả cho con cháu hay người thừa tự của chồng*”.

Cũng về vấn đề này, Bộ luật Gia Long ghi rõ: “*Nếu vợ đánh chồng, thì phải phạt 100 trượng. Nếu chồng muốn ly dị thì cho phép; nhưng phải có chồng thừa mới bắt tội. Nếu đánh chồng chiết thương phải tội người thường đánh chiết thương gia tăng thêm ba bậc; nếu đánh chồng tàn tật bị xử giảo quyết; nếu có ý giết chồng, bị tội lăng trì; đầu độc chồng chết cũng xử như vậy. Đối với trường hợp vợ thứ đánh chồng, tội còn phải gia tăng thêm một bậc*”.

Như vậy, qua phân tích có thể thấy rằng sự phục tùng chồng của người vợ không làm mất đi năng lực pháp lý của người vợ. Người vợ được coi ngang hàng với người chồng cả về thực tế cũng như địa vị pháp lý. Mọi hành vi ngược đãi vợ một cách tàn bạo đều bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc.

➤ *Nghĩa vụ để tang*

Nghĩa vụ để tang trước hết được đặt ra với người vợ, không chỉ theo quan niệm đạo đức trong xã hội lúc bấy giờ mà còn được ghi nhận trong pháp luật. Thời gian để tang chồng được pháp luật quy định là ba năm. Trong thời gian này, người vợ phải tuân thủ những quy định hết sức nghiêm ngặt của pháp luật. Bộ luật Hồng Đức còn ghi nhận thêm tại Điều 320 rằng “*Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải ông bà, cha mẹ mà ép gả cho người khác thì xử biếm 3 tư và bắt phải ly dị, người đàn bà phải trả*

về nhà chồng cũ, người đàn ông (lấy người đàn bà ấy) thì không phải tội”. Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng nghĩa vụ để tang vợ của chồng không được thể hiện trong các quy định của pháp luật thời kỳ này nhưng có lẽ sẽ tuân thủ theo tục lệ, tập quán lưu truyền trong xã hội [27].

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

Theo quy định của pháp luật cổ Việt Nam thì hôn nhân chấm dứt khi xảy ra hai trường hợp:

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết***

Sự kiện một bên vợ hoặc chồng chết là một sự kiện khách quan nằm ngoài ý muốn. Do vậy, sự kiện này kéo theo một số hậu quả pháp lý đặc biệt về nhân thân.

Về nguyên tắc, quan hệ nhân thân giữa hai vợ chồng chấm dứt. Nhưng thực chất, quan hệ nhân thân chỉ thực sự kết thúc với người vợ sau khi hoàn thành nghĩa vụ để tang chồng. Trong thời gian để tang, người vợ không được kết hôn với người khác và vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với gia đình chồng. Còn đối với người chồng, quan hệ nhân thân kết thúc hoàn toàn và tuyệt đối ngay sau khi vợ chết.

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do ly hôn***

Khi quy định về chấm dứt hôn nhân do ly hôn, nhà làm luật thời kỳ này đã đưa ra các căn cứ ly hôn, bao gồm: *luật bắt buộc ly hôn, người vợ xin ly hôn trong phạm vi do điều luật quy định, hôn nhân trái pháp luật và thuận tình ly hôn.*

Khác với pháp luật thời kỳ hiện đại, pháp luật cổ Việt Nam quy định bắt buộc người chồng phải bỏ vợ ngoài ý muốn chủ quan của hai bên vợ chồng. Theo đó, nếu người vợ phạm một trong các điều pháp luật quy định mà người

chồng không bỏ thì người chồng phạm tội. Điều 310 Quốc triều hình luật quy định: “*Vợ, nàng hầu đã phạm vào điều nghĩa tuyệt (thất xuất) mà người chồng ản nhẫn không bỏ thì phải tội biếm tùy theo nặng nhẹ*”.

Các trường hợp thất xuất đó là:

- không có con.
- bị ác tật.
- ghen tuông.
- dâm dăng.
- lảm lời.
- trộm cắp.
- không kính trọng cha mẹ chồng.

Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định các trường hợp ngoại lệ mà người vợ dù có phạm phải các lỗi trong thất xuất nhưng người chồng cũng không được phép bỏ vợ. Các ngoại lệ đó bao gồm:

- Vợ đã để tang nhà chồng 3 năm.
- Khi lấy nhau thì nghèo mà sau này giàu có.
- Khi lấy nhau người vợ còn bà con họ hàng, khi ly hôn thì người vợ không còn bà con thân thích, không nơi nương tựa.

Bên cạnh các quy định về thất xuất và tam bất khứ, pháp luật còn quy định trong thời kỳ để tang cha mẹ thì hai bên vợ chồng cũng không được phép ly hôn.

Ngoài những quy định bắt buộc người chồng phải bỏ vợ, Quốc triều hình luật lần đầu tiên cho phép người vợ được phép xin ly hôn, mặc dù phạm

vi này rất hẹp: người chồng không vì việc quan mà bỏ lửng vợ năm tháng, nếu có con thì thời hạn là một năm (Điều 308 Quốc triều hình luật); con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc bố mẹ vợ (Điều 333 Quốc triều hình luật). Tất nhiên, dù là có một trong hai duyên cớ này nhưng vẫn phải qua thủ tục trình báo, xét xử của nhà chức trách thì người vợ mới được phép ly hôn người chồng. Tuy nhiên, đây cũng là một sự tiến bộ rất lớn làm thay đổi đáng kể vị thế của người phụ nữ theo quan niệm của đạo đức Nho giáo truyền thống.

Về các căn cứ ly hôn, bên cạnh những căn cứ đã nêu ở trên, pháp luật phong kiến Việt Nam còn quy định các trường hợp ly hôn do vi phạm các quy định cấm kết hôn và các trường hợp thuận tình ly hôn.

Hậu quả pháp lý về nhân thân của chấm dứt hôn nhân do ly hôn có khác một chút so với chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng sau khi ly hôn hoàn toàn chấm dứt. Hai bên không còn bất cứ nghĩa vụ gì với nhau, cũng như với gia đình của nhau. Họ hoàn toàn có quyền kết hôn với người khác mà không có ràng buộc gì.

b. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật thời kỳ này tương đối phức tạp. Pháp luật dường như dành hai quy chế pháp lý về tài sản khác nhau cho vợ và chồng. Đặc điểm này phù hợp với chế độ tổ chức gia đình phụ quyền nhưng cũng không triệt tiêu hoàn toàn quyền của người phụ nữ trong gia đình.

Pháp luật phong kiến xác định khối tài sản của vợ chồng trong gia đình gồm động sản (của nổi) và bất động sản. Động sản gồm vàng bạc, lụa vải, thóc giống, đồ trang sức, giường chiếu, màn thau, quần áo, tư trang cá nhân... Bất động sản gồm đất đai (điền sản), được coi là có vị trí quan trọng nhất. Các quy

phạm pháp luật hầu như chỉ nhắc tới loại tài sản này. Khối tài sản của gia đình được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Tài sản của người chồng thừa hưởng từ gia đình chồng (phu điền sản).
- Tài sản của người vợ thừa hưởng từ gia đình vợ (thê điền sản).
- Tài sản do hai vợ chồng tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân (tản tảo điền sản).

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được thể hiện dưới một số khía cạnh sau:

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng trong gia đình được pháp luật thời kỳ phong kiến ghi nhận. Khi hôn nhân còn tồn tại, tất cả tài sản được coi là tài sản chung. Tuy nhiên, có thể thấy rõ sự ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo đối với chế độ pháp lý về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Tư tưởng quyền gia trưởng trong gia đình được thể hiện rõ nét trong việc chi phối tài sản. Người gia trưởng có nhiều quyền hành hơn đối với tài sản chung của gia đình. Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ phải phục tùng các quyết định liên quan đến tài sản và sự định đoạt tài sản của người gia trưởng. Tuy nhiên, pháp luật thời Lê mặc dù vẫn bị ràng buộc bởi tư tưởng quyền gia trưởng nhưng người vợ trong gia đình không hoàn toàn mất quyền đối với tài sản. Theo tinh thần các Điều 374, 375, 376 của Bộ Quốc triều hình luật, vợ chồng bình đẳng với nhau trong quản lý tài sản của gia đình. Ngoài ra, trong các văn tự cổ cho thấy khi có những quyết định quan trọng đối với tài sản chung của gia đình như bán, tặng cho, cầm cố, lập di chúc đều do hai vợ chồng cùng thực hiện, các văn tự đều do hai vợ chồng cùng ký tên. Mặc dù người chồng có quyền

quản lý và sử dụng tài sản của gia đình nhưng luôn phải chú ý tới lợi ích chung của gia đình, nếu làm tổn hại đến tài sản hay lợi ích của gia đình thì người vợ có quyền phản đối.

Ngược lại, Bộ luật Gia Long dưới triều Nguyễn không kế thừa được những quy định tiên bộ này. Pháp luật nhà Nguyễn cho phép người chồng có toàn quyền chuyển nhượng tài sản của gia đình, kể cả tài sản riêng của người vợ.

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

➤ *Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết*

Trong thời kỳ hôn nhân, một bên vợ hoặc chồng chết làm nảy sinh quan hệ thừa kế tài sản giữa vợ và chồng. Quan hệ thừa kế giữa vợ và chồng phụ thuộc rất nhiều vào việc vợ chồng có con hay không.

• *Trường hợp vợ chồng chưa có con*

Phân tích Điều 375 của bộ Quốc triều hình luật có thể thấy rằng pháp luật đã đưa ra quy chế pháp lý riêng biệt đối với từng loại tài sản, tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn (phu điền sản và thê điền sản), tài sản do hai vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân (tân tạo điền sản).

- Đối với tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn:

Nếu vợ(chồng) chết trước, tài sản này được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho gia đình bên vợ(chồng) để lo việc tế lễ (bố mẹ bên vợ(chồng) hoặc người thừa tự bên vợ(chồng)). Một phần dành cho chồng(vợ) để phụng dưỡng một đời. Nhưng phần tài sản này người chồng(vợ) không có quyền sở hữu. Khi người chồng(vợ) chết thì phần tài sản này giao lại cho gia đình bên vợ(chồng).

Tuy nhiên, khi người vợ hay người chồng tái giá thì quyền lợi về tài sản của mỗi bên lại được pháp luật quy định khác nhau. Nếu người vợ tái giá thì phần tài sản được hưởng phải trả lại cho gia đình bên chồng. Trong khi đó, nếu người chồng tái giá thì vẫn tiếp tục có quyền đối với phần tài sản được chia.

- Đối với tài sản có được do hai vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân:

Nếu vợ(chồng) chết, tài sản được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho chồng(vợ) làm của riêng, một phần được dành cho vợ(chồng). Phần này được chia như sau: 1/3 dành cho nhà vợ(chồng) để lo việc tế lễ, 2/3 dành cho chồng(vợ) để phụng dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết giao lại cho gia đình bên vợ(chồng). Cũng giống như khi quy định về quy chế pháp lý đối với phụ điền sản và thê điền sản, 2/3 tài sản được chia từ số tài sản của chồng phải được trả lại cho gia đình chồng nếu người vợ tái giá. Trong khi đó, nếu người chồng tái giá thì vẫn tiếp tục có quyền sử dụng tài sản này.

Ngoài ra, trong một số văn bản khác có liên quan còn nhắc đến quan hệ thừa kế tài sản khi một trong hai bên vợ hoặc chồng chết đối với tài sản được coi là động sản (của nội), đối với nhà cửa và đối với các khoản nợ của cả hai vợ chồng.

Đối với tài sản được coi là động sản thì được chi dùng cho tế lễ, thực hiện tục trả miệng. Số còn lại để cho người còn sống. Đối với nhà cửa thì chia đôi, một nửa dùng để tế lễ cho người chết, một nửa còn lại để cho người sống ở. Đối với các khoản nợ chung của hai vợ chồng thì lấy động sản để trả. Nếu động sản không có hoặc không đủ thì khoản nợ của ai lấy tài sản riêng của người ấy để trả. Trong trường hợp vợ chồng không còn tài sản thì phần nợ của người chết để lại, không được lấy vào tài sản của cha mẹ, họ hàng.

- *Trường hợp vợ chồng đã có con*

Nếu vợ chồng đã có con mà một trong hai bên vợ hoặc chồng chết thì về cơ bản, mối quan hệ tài sản giữa vợ và chồng cũng giống như đã phân tích ở trên. Nhưng phần tài sản chung của vợ và chồng được trích một phần cho con cái.

Tài sản mà vợ và chồng được thừa hưởng từ gia đình được chia làm hai phần, một phần của người chết dành cho các con trực tiếp thừa kế, một phần dành cho người sống để nuôi dưỡng một đời, khi chết đi thì để lại thừa kế cho các con. Còn tài sản hai vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân cũng được chia tương tự như tài sản mà vợ chồng được thừa hưởng từ gia đình.

Như vậy, có thể thấy rằng pháp luật phong kiến một mặt nhấn mạnh chế độ tài sản trong gia đình theo tổ chức gia đình phụ hệ, đề cao quyền lực và sự định đoạt của người chồng, mặt khác đã có sự ghi nhận một cách bình đẳng quyền lợi của vợ và chồng trong gia đình.

➤ *Chấm dứt hôn nhân do ly hôn*

Khi nghiên cứu về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng trong gia đình, chúng tôi đã đề cập sơ qua về các căn cứ ly hôn theo quy định của pháp luật thời kỳ này. Nên trong phần này, mặc dù để tìm hiểu quan hệ tài sản giữa vợ và chồng thì việc tìm hiểu các căn cứ ly hôn rất quan trọng nhưng chúng tôi cũng không nhắc lại nữa.

Trong các văn bản luật thành văn thời kỳ này hầu như không đề cập đến quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn. Xuất phát từ ý nghĩa cao đẹp của hôn nhân theo quan niệm Nho giáo là nhằm mục đích thờ phụng tổ tiên và nối dõi tông đường nên dễ hiểu tại sao chúng ta không thể tìm thấy quy định về

quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Trong trường hợp này, pháp luật đã nhường lại cho các tục lệ điều chỉnh.

Về nguyên tắc, nếu người đàn bà bị ly hôn mà không phạm phải các lỗi “thất xuất” thì được mang tài sản riêng của mình về. Ngược lại, nếu phạm lỗi thì tài sản riêng của vợ thuộc quyền sở hữu của người chồng. Tuy nhiên, điều này còn tùy thuộc vào việc hai vợ chồng có con hay không?

Nếu hai vợ chồng có con, người vợ không lấy lại tài sản riêng đã đem về nhà chồng khi kết hôn hoặc tài sản được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tất cả tài sản riêng của người vợ vẫn được hợp nhất cùng với các tài sản khác của gia đình do người chồng quản lý. Thông thường, người vợ chỉ lấy lại quần áo, đồ tư trang cá nhân. Ngoài ra, người chồng cũng có thể giao thêm số tiền nhiều hay ít phụ thuộc vào tài sản riêng, công sức đóng góp của người vợ vào khối tài sản chung, thậm chí còn phụ thuộc vào mức độ lỗi khiến người vợ bị ly dị. Nếu hai vợ chồng chia nhau nuôi con thì họ cũng chia nhau tài sản để đảm bảo quyền lợi và cuộc sống của con cái.

Nếu hai vợ chồng không có con, người chồng hoàn lại cho vợ các tài sản riêng và chia một phần của chung, thường là một nửa nhưng không hoàn lại những tài sản đã bán trong thời kỳ hôn nhân.

Nói tóm lại, qua việc tìm hiểu mối quan hệ về nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân và khi chấm dứt hôn nhân có thể thấy rằng tư tưởng Nho giáo có sự ảnh hưởng tương đối rõ nét trong các mối quan hệ này. Vẫn là những tư tưởng nguyên thủy của Nho giáo khi đề cao vai trò và quyền lợi của người chồng, người gia trưởng. Trong khi đó lại dành cho người vợ một vị trí không mấy bình đẳng so với người chồng.

2.1.2. Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945)

Thời kỳ Pháp thuộc, nước ta bị đặt dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp. Thực hiện chính sách “*chia để trị*”, thực dân Pháp chia đất nước ta làm ba miền Bắc, Trung, Nam. Mỗi miền áp dụng một bộ dân luật để điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình. Ở miền Bắc áp dụng *Bộ dân luật năm 1931* (Bộ dân luật Bắc kỳ). Ở miền Trung áp dụng *Bộ dân luật 1936* (Bộ dân luật Trung kỳ). Ở miền Nam áp dụng *Bộ dân luật giản yếu năm 1883*.

Vẫn tiếp tục kế thừa những quy định của pháp luật thời kỳ trước như chế độ đa thê, chế độ “tam bất khứ”, trật tự thê thiếp, quyền lực của người gia trưởng – người chồng... Không những thế, pháp luật thời kỳ Pháp thuộc còn đưa cả những quan niệm phương Tây, kế thừa những quy định của Bộ dân luật Pháp năm 1804 về quyền lực của người chồng và vị trí không có năng lực của người đàn bà có chồng để quy định nghĩa vụ và quyền lợi của vợ và chồng trong gia đình.

Vẫn là cách khai thác đã định trước, mối quan hệ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật giai đoạn này sẽ được xét về hai phương diện, đó là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

a. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Cũng như pháp luật cổ Việt Nam, pháp luật thời kỳ này ghi nhận ba nghĩa vụ quan trọng nhất của vợ và chồng là *nghĩa vụ đồng cư, nghĩa vụ tương trợ, nghĩa vụ trung thành*. Ngoài ra, quan hệ giữa vợ và chồng còn thể hiện rõ nét qua những quy định về *quyền làm chủ gia đình của người chồng*. Tuy nhiên, nội dung của các nghĩa vụ cũng có những nét khác biệt cơ bản so với thời kỳ trước.

➤ Nghĩa vụ đồng cư

Nghĩa vụ đồng cư là nghĩa vụ bắt buộc vợ chồng phải chung sống cùng một nơi, phải ăn ở với nhau. Tuy nhiên, pháp luật quy định nghĩa vụ đồng cư của vợ cả và vợ thứ không giống nhau.

Theo đó, vợ cả hay vợ chính mới là người có quyền và có nghĩa vụ đồng cư với người chồng. Còn người vợ thứ, Bộ dân luật giản yếu quy định rõ nơi ở của người vợ thứ do người chồng chọn. Bộ dân luật Bắc kỳ và Bộ dân luật Trung kỳ quy định người chồng có thể bắt buộc hay cho phép người vợ thứ có một nơi ở riêng biệt.

Tuy nhiên, nghĩa vụ đồng cư có thể bị chấm dứt dù hôn nhân đang tồn tại. Trong một số trường hợp, người vợ bỏ đi khỏi gia đình nhà chồng cũng không phải chịu các hình phạt nặng nề như thời kỳ phong kiến.

Nếu người vợ có mâu thuẫn và bị người chồng đối xử thậm tệ khiến người vợ không thể chịu đựng được cuộc sống chung, thì dù người vợ có bỏ nhà ra đi cũng không được coi là một căn cứ để ly hôn. Ngoài ra, người vợ còn có quyền xin toà án cho phép được ở riêng nếu bị chồng đối xử ngược đãi, đánh đập. Đây chính là sự thừa nhận chế độ ly thân của hai vợ chồng, điều mà pháp luật cổ và pháp luật hiện đại không ghi nhận.

Ngược lại, nếu người vợ có những hành vi làm tổn hại đến danh dự của gia đình, người chồng có thể từ chối không cho người vợ cùng chung sống. Trường hợp này, người vợ không có quyền phản đối hay lấy lý do này để xin ly hôn.

➤ *Nghĩa vụ tương trợ*

Cũng giống như pháp luật cổ, nghĩa vụ tương trợ được coi là một nghĩa vụ quan trọng giữa vợ và chồng.

Điều 91 Bộ dân luật Bắc kỳ và Bộ dân luật Trung kỳ ghi rõ: “*Nghĩa vợ chồng phải cùng nhau làm cho đoàn thể hôn nhân hưng thịnh và cùng lo toan việc nuôi nấng dạy dỗ các con*”. Điều 92 còn ghi rõ: “*Hai vợ chồng phải phù trợ cứu mang lẫn nhau*”. Điều 95 Bộ dân luật Trung kỳ và Điều 96 Bộ dân luật Bắc kỳ cũng nêu: “*Chồng phải tùy gia phong kiến kiệm, mà chi độ các việc cần thiết của vợ chính và vợ thứ*”. Còn Bộ dân luật giản yếu chỉ ghi rằng “*Người chồng có nghĩa vụ nuôi nấng các con và tự cấp cho các vợ chính, vợ thứ tùy theo tư lực của mình*”. Nhưng Bộ luật này lại không nói gì đến nghĩa vụ của người vợ.

Pháp luật đã cho phép vợ chồng có thể không sinh sống cùng một nơi ngay cả khi hôn nhân còn tồn tại. Quy định này làm nảy sinh vấn đề nghĩa vụ tương trợ sẽ được xem xét như thế nào khi nghĩa vụ đồng cư bị vi phạm? Trường hợp này, pháp luật quy định: Nếu người vợ tự ý bỏ đi, không cùng chung sống với gia đình nhà chồng thì nghĩa vụ tương trợ bị chấm dứt. Nhưng nếu vợ chồng sống tại nơi riêng biệt được sự cho phép của tòa án thì nghĩa vụ tương trợ không bị tiêu hủy.

➤ ***Nghĩa vụ trung thành***

Pháp luật thời kỳ Pháp thuộc quy định người vợ luôn có nghĩa vụ trung thành với người chồng. Trong khi đó, người ta không thể tìm thấy bất cứ một quy định nào thể hiện nghĩa vụ trung thành của người chồng đối với vợ. Tất nhiên, trong tục lệ thì nghĩa vụ trung thành của người đàn ông lại được hiểu ở một ý nghĩa khác. Người chồng có quyền được lấy vợ chính và vợ thứ. Ở đây, nghĩa vụ trung thành của người chồng lại được hiểu là ngoài giá thú hợp pháp ấy, người chồng phải có nghĩa vụ trung thành với vợ.

Điều 119 Bộ dân luật Trung kỳ và Điều 120 Bộ dân luật Bắc kỳ có nêu rằng nếu người chồng vô hạnh làm điểm nhục gia đình đến nỗi vợ chồng

không thể ở chung với nhau được hoặc nếu người chồng mạ lỵ thậm tệ người vợ, người vợ có thể xin ly hôn. Trong đó, sự thông gian ngoài giá thú có thể được coi như một sự điểm nhục gia đình hay một sự mạ lỵ thậm tệ đối với vợ.

Như vậy, vợ chồng có nghĩa vụ trung thành với nhau. Trong trường hợp nghĩa vụ trung thành bị vi phạm có thể được coi là một căn cứ để ly hôn. Việc làm này đã thể hiện một số giá trị nhất định. Văn hoá phương Đông vốn rất coi trọng tình nghĩa thiêng liêng giữa vợ và chồng cũng như coi trọng giá trị cao cả của hôn nhân nên sự phản bội được coi là một tội lỗi lớn làm phá vỡ tình nghĩa vợ chồng và đẩy cuộc hôn nhân đi đến bế tắc. Ở khía cạnh này thì rõ ràng là văn hoá phương Đông hay các quy chuẩn của đạo đức Nho giáo đã góp phần đáng kể trong việc gìn giữ sự bền vững của gia đình.

➤ ***Quyền làm chủ gia đình của người chồng***

Xem xét các quy định của ba bộ dân luật thấy rằng có vẻ như quyền lực của người chồng trong gia đình còn lớn hơn cả quyền lực của người chồng trong xã hội phong kiến. Kèm theo đó là địa vị thấp kém của người vợ, họ gần như trở thành người vô năng lực sau khi kết hôn. Người vợ không thể tiến hành bất cứ hành vi nào liên quan đến hôn nhân và gia đình mà không được người chồng cho phép. Có thể đưa ra một số quyền cơ bản của người chồng được quy định trong pháp luật thời kỳ này như sau:

- Người chồng có quyền chọn nơi chung sống của hai vợ chồng hoặc quyết định nơi ở riêng biệt của người vợ thứ.
- Người chồng có quyền kiểm soát các hành vi của vợ, kiểm soát các giao thiệp, thư tín của vợ.

- Người chồng có quyền đại diện cho vợ. Tất cả những công việc của vợ chính và vợ thứ đều do người chồng thay mặt trừ trường hợp vợ chính hay vợ thứ bị truy tố về hình sự.
- Người chồng có quyền quyết định việc lựa chọn công việc của vợ.

Dường như pháp luật thời kỳ Pháp thuộc còn dành cho người chồng một phạm vi rộng hơn để thực hiện quyền gia trưởng của mình trong gia đình. Không chỉ là người quyết định về các giao dịch quan trọng về tài sản trong gia đình như pháp luật thời phong kiến mà người chồng còn có quyền kiểm soát các hành vi của vợ, quyết định công việc của vợ, thậm chí còn có thể kiểm soát các giao thiệp, nội dung thư tín của vợ. Đúng như nhận định của các nhà nghiên cứu lúc bấy giờ, người vợ không chỉ giữ một vị trí lệ thuộc như xã hội phong kiến mà giờ đây họ bị đẩy vào tình trạng vô năng lực. Ngay cả việc gặp gỡ, quan hệ trong xã hội, trao đổi thư từ cũng không nằm ngoài sự kiểm soát của người chồng. Quan niệm đạo đức Nho giáo cộng với tư tưởng du nhập từ Tây Âu đã khiến cho xã hội luôn tồn tại sự bất bình đẳng giữa vị trí của người đàn ông và người đàn bà. Sự bất bình đẳng này được phản ánh nguyên trạng vào trong gia đình. Một cách vô hình, chúng là những chất xúc tác khơi nguồn cho những cuộc đấu tranh hết sức mạnh mẽ thời kỳ sau này.

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

➤ *Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết*

Một bên vợ và chồng chết là một trong những sự kiện làm chấm dứt hôn nhân. Sự kiện này làm phát sinh một số hậu quả pháp lý về mặt nhân thân giữa vợ và chồng.

Nói chung, quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng chấm dứt khi một bên vợ hoặc chồng chết. Tuy nhiên, xuất phát từ chế độ phụ quyền trong gia đình,

ngay cả trong trường hợp người chồng chết thì người vợ vẫn còn một số nghĩa vụ liên quan đến gia đình. Người vợ phải thay thế người chồng điều hành công việc của gia đình. Việc điều hành này được đặt dưới sự giám sát ngặt nghèo của hội đồng gia tộc bên chồng. Nếu người vợ tái giá thì quyền gia trưởng này sẽ mất đi và người vợ phải đi khỏi gia đình. Ngoài ra, luật còn quy định nghĩa vụ để tang những người thuộc tôn tộc. Nếu vợ chết, chồng phải để tang 12 tháng mới được tái giá. Nhưng nếu chồng chết, thời hạn để tang của vợ là 27 tháng.

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do ly hôn***

Ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vợ chồng. Nói một cách khác, ly hôn là việc chấm dứt hôn nhân khi hai vợ chồng còn sống.

Về quan hệ nhân thân, sau khi ly hôn người đàn ông cũng như người đàn bà đều có quyền tái hôn với người khác.

Tuy nhiên, các bộ dân luật lại hạn chế quyền tái hôn và quyền ly hôn lần thứ hai của một cặp vợ chồng đã ly hôn. Bộ Dân luật giản yếu quy định hai vợ chồng đã ly hôn thì không thể kết hôn lại với nhau. Nếu phạm lỗi ngoại tình thì người vợ sau khi ly hôn không thể kết hôn với tình nhân được. Bên cạnh đó, Điều 143 Khoản 2 Bộ dân luật Bắc kỳ và Điều 141 Khoản 2 Bộ dân luật Trung kỳ cho phép hai vợ chồng ly hôn được kết hôn trở lại nhưng không cho họ ly hôn lần thứ hai, bất kể với lý do gì.

Ngoài ra, khi chấm dứt hôn nhân còn kéo theo một số hậu quả pháp lý về mặt nhân thân, cụ thể như sau:

- Người vợ không được dùng tên của người chồng cũ mặc dầu khi hôn nhân còn tồn tại, người vợ hành nghề riêng bằng tên của chồng.

- Người vợ không còn chung sống với chồng dưới một nơi mà ở một nơi riêng biệt.
- Các mối liên hệ với gia đình của nhau hoàn toàn chấm dứt.
- Các nghĩa vụ đồng cư, nghĩa vụ trung thành và nghĩa vụ tương trợ không còn nữa.
- Người chồng hay người vợ có lỗi khi ly hôn sẽ mất quyền nuôi dưỡng con cái.

b. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Khi nghiên cứu quan hệ tài sản giữa vợ và chồng trong gia đình có thể thấy rằng cả Bộ luật Bắc kỳ, Bộ luật Trung kỳ và Bộ luật Nam kỳ đều nhấn mạnh sự chi phối của chế độ phụ quyền trong quan hệ tài sản. Sự chi phối này phần nào còn mạnh mẽ hơn so với thời kỳ phong kiến. Tư tưởng và quan niệm Nho giáo trong lễ thói xã hội càng được nhấn mạnh thêm bởi các tư tưởng phương Tây. Thời kỳ này địa vị của người phụ nữ bị hạ thấp. Thậm chí, người đàn bà có chồng được coi là vô năng lực, tức là mất hết năng lực dân sự. Khi thực hiện các giao dịch pháp lý sẽ do người chồng đại diện.

Pháp luật thời kỳ Pháp thuộc cho phép hai vợ chồng có thể thoả thuận với nhau về tài sản trong hôn ước, phân định rõ tài sản chung, tài sản riêng và quyền hạn của hai vợ chồng đối với các tài sản ấy. Trong trường hợp nếu không có hôn ước, thì chế độ tài sản của vợ chồng được coi là chế độ cộng đồng tài sản, tức là toàn bộ tài sản của vợ chồng, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ đó thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng.

Chế độ tài sản của vợ chồng được xác định như sau:

Tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản là động sản mà vợ chồng có lúc kết hôn.
- Tài sản là động sản mà vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản riêng của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản là bất động sản của vợ chồng có lúc kết hôn.
- Tài sản là bất động sản của vợ chồng được thừa kế hay tặng cho riêng.

Để tìm hiểu rõ quy định của pháp luật thời kỳ Pháp thuộc về mối tương quan giữa vợ và chồng về phương diện tài sản, chúng tôi đi sâu vào tìm hiểu các vấn đề sau:

- Trong thời kỳ hôn nhân: năng lực của người vợ, sự định đoạt tài sản trong gia đình, cấp dưỡng khi hôn nhân còn tồn tại.
- Chấm dứt hôn nhân: quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi một trong hai bên vợ hoặc chồng chết, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn.

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

➤ *Năng lực của người vợ*

Nếu như ở xã hội phong kiến, vị trí của người phụ nữ, của người đàn bà có chồng chỉ bị coi là lệ thuộc thì ở thời kỳ này, người đàn bà có chồng bị coi là vô năng lực. Sự vô năng lực này cũng giống như sự vô năng lực của một người vị thành niên.

Trong các giao dịch tài sản, người chồng có quyền thay mặt vợ trong tất cả các giao dịch về hợp đồng và các giao dịch bằng văn bản mà không cần sự can thiệp của người vợ. Điều 101 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 101 Bộ luật Trung kỳ quy định “*Nếu người chồng không cùng ký văn khế hay không có giấy ưng thuận thì người vợ không thể đem tặng dũ, chuyển dịch, cầm cố hoặc*

thủ đắc vô thường hay hữu thường“. Người vợ thứ cũng bị áp dụng nguyên tắc này nếu người vợ thứ nhân danh gia đình mà không vì lợi ích của gia đình xác lập các khế ước này.

Trong trường hợp không có sự ưng thuận của người chồng mà người vợ vẫn giao kết các khế ước thì người vợ phải chịu những hình thức chế tài theo quy định của pháp luật.

Điều 98 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 101 Bộ Dân luật Trung kỳ quy định: *nếu các chứng thư và khế khoán do người vợ chính hay vợ thứ ký kết mà không có sự ưng thuận của người chồng, có thể do người chồng hoặc các người thừa kế của chồng xin tiêu hủy*.

Bên cạnh đó, Điều 848 của Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 923 của Bộ Dân luật Trung kỳ còn nêu rõ: *Phạm nghĩa vụ do người vô năng lực ký kết toà án có thể tiêu hủy trong hạn 5 năm hoặc thể theo đơn thỉnh cầu của người ấy hay người đại diện cho họ hoặc thể theo sự khước biện xin tiêu hủy do họ nại ra khi đối phương kiện đòi thi hành nghĩa vụ ấy*. Như vậy, theo quy định này thì người vợ có thể tự mình xin tiêu hủy những khế ước do chính mình thực hiện nếu không có sự ưng thuận của người chồng.

➤ ***Sự định đoạt tài sản trong gia đình***

Tư cách người chủ gia đình đã cho phép người chồng có những quyền hạn hết sức rộng rãi về việc quản lý và định đoạt tài sản của gia đình. Theo đó, người chồng có quyền quản lý và định đoạt tài sản chung của hai vợ chồng và tài sản riêng của vợ. Trong trường hợp định đoạt những tài sản quan trọng và có giá trị lớn của gia đình thì phải có sự ưng thuận của cả hai vợ chồng. Đối với tài sản riêng của người vợ, người chồng chỉ có thể bán nếu được người vợ đồng ý.

Một khía cạnh khá quan trọng thể hiện sự gắn kết giữa hai vợ chồng trong những vấn đề thuộc về gia đình, đó là sự đóng góp vào các khoản chi tiêu trong gia đình. Nhưng thời kỳ này, gia đình được tổ chức theo chế độ phụ hệ nên nghĩa vụ đóng góp chi tiêu trong gia đình thường chỉ thuộc về người chồng.

➤ ***Nghĩa vụ cấp dưỡng***

Pháp luật hiện đại chỉ đặt ra vấn đề cấp dưỡng trong trường hợp vợ, chồng ly hôn. Tuy nhiên, ba bộ dân luật của thời kỳ Pháp thuộc lại thừa nhận vấn đề cấp dưỡng tồn tại cả trong thời kỳ hôn nhân. Khi vẫn còn là vợ chồng của nhau, vì một số lý do nhất định hai vợ chồng có thể sống ly thân. Trong trường hợp này, vợ chồng không sinh sống cùng nhau tại một nơi. Nếu một trong hai bên gặp khó khăn, túng thiếu trong cuộc sống thì có thể xin toà án buộc bên kia phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết***

Khi một bên vợ hoặc chồng chết làm phát sinh quan hệ thừa kế giữa vợ và chồng.

Các quy định về quan hệ thừa kế giữa vợ và chồng của Bộ dân luật Bắc kỳ và Bộ dân luật Trung kỳ đều thể hiện sự bất bình đẳng đối với người vợ. Theo đó, người vợ chính chỉ được hưởng di sản của chồng nếu chồng không còn người thân thuộc. Người vợ thứ không được hưởng di sản của chồng mà chỉ được quyền sử dụng nhà ở, được chu cấp lương thực và tiền chi dùng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Trong khi đó, nếu người vợ chính chết trước thì tài sản riêng của người vợ chính thuộc về người chồng. Nếu người vợ thứ

chết trước mà để lại con thì người chồng được quản lý và hưởng dụng tài sản riêng của người vợ thứ.

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do ly hôn***

Ly hôn làm chấm dứt mối liên hệ về tài sản giữa vợ và chồng. Chế độ hôn sản bị tiêu hủy. Mỗi bên vợ và chồng khôi phục lại quyền chiếm hữu và hưởng dụng đối với tài sản của riêng mình, tài sản chung được chia đôi. Trong trường hợp không lập hôn ước, tài sản của vợ chồng được xác định theo chế độ cộng đồng tài sản. Các bên vợ, chồng được lấy lại tài sản riêng của mình. Còn cách xử lý tài sản chung của hai vợ chồng thì mỗi bộ luật lại quy định khác nhau.

Bộ dân luật Bắc kỳ quy định rằng nếu người vợ ngoại tình dẫn đến ly hôn thì người vợ chỉ được nhận một phần tài sản chiếm 1/4 khối tài sản chung của hai vợ chồng. Còn Bộ dân luật Trung kỳ có phần nghiêm khắc hơn, người vợ ngoại tình không được hưởng một phần nào trong khối tài sản chung.

Khi phân định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng, các bộ luật đều đưa ra quy định: để được coi là tài sản riêng thì phải đăng ký hoặc có chứng thư xác nhận nguồn gốc của tài sản. Nếu không có chứng cứ chứng minh thì tòa án suy đoán đó là tài sản chung.

Ba bộ dân luật đưa ra một quy định về thời điểm xác định hiệu lực của việc phân chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn. Theo quy định này, hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm khởi tố chứ không phải thời điểm tuyên án. Nghĩa là sự phân chia tài sản của hai vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm khởi tố. Khi quy định như vậy, nhà làm luật muốn tránh những hành vi có thể gây thiệt hại đến tài sản riêng và tài sản chung của vợ, chồng. Từ cách xác định như trên, phần hoa lợi, lợi tức phát sinh từ khối tài sản riêng hay từ phần tài sản riêng

trong khối tài sản chung sẽ không bị xâm phạm và vẫn thuộc về người sở hữu tài sản.

Qua những phân tích cụ thể trên đây có thể thấy rằng pháp luật thời kỳ thực dân nửa phong kiến phần lớn đều dựa vào những phong tục, tập quán lạc hậu còn tồn tại từ xã hội phong kiến Việt Nam và những quy định của Bộ dân luật Pháp năm 1804. Vì vậy, có thể thấy rằng hầu hết các vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa vợ và chồng đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của tư tưởng của Nho giáo, coi nhẹ vai trò của người phụ nữ trong gia đình, đề cao quyền lực của người gia trưởng, tạo nên một quy chế pháp lý bất bình đẳng nghiêm trọng trong mối quan hệ vợ chồng cả về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Thêm vào đó là sự phản ánh một cách rập khuôn những quan niệm cổ hủ về sự phụ thuộc của người vợ vào người chồng của Bộ dân luật Pháp. Sự pha tạp này khiến cho vị trí của người phụ nữ thậm chí còn thấp kém hơn trong xã hội phong kiến, không chỉ ở vị trí phụ thuộc vào người chồng mà còn bị coi là vô năng lực. Các quan hệ hôn nhân và gia đình không được nhìn nhận đúng bản chất là một quan hệ mang nặng tính nhân thân như ở thời kỳ hiện đại mà chỉ được coi là một quan hệ dân sự thuần túy, là một chế định được dân luật điều chỉnh.

Tháng 3 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã gắng sức đưa ra những chủ chương, chính sách nhằm thay đổi những quan niệm, những tục lệ lạc hậu, phong kiến, những tư tưởng bảo thủ và phiến diện của Nho giáo. Đây cũng được coi là một nhu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ nói riêng, của sự nghiệp cách mạng *bỏ hết thảy các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông, bỏ chế độ áp bức của cha mẹ đối với con cái, của chồng đối với vợ v.v ... cấm tục lấy nhiều vợ, đàn bà được giữ lại con mình khi ly dị* [41, tr. 18].

2.2. Ảnh hưởng của Nho giáo đến các quy định pháp luật Việt Nam về mối quan hệ giữa vợ và chồng giai đoạn sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945

2.2.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954

Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng dân tộc Việt Nam nói chung và phụ nữ nói riêng khỏi ách thống trị hết sức hà khắc và đối xử thậm tệ của chế độ thực dân phong kiến, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử hôn nhân và gia đình Việt Nam [41, tr. 19].

Tuy nhiên, thực dân Pháp trở lại và âm mưu xâm chiếm nước ta một lần nữa. Lúc này, tình hình xã hội Việt Nam vô cùng phức tạp. Quan hệ sản xuất phong kiến vẫn là cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình. Những tư tưởng phong kiến mang đậm chất Nho giáo còn ảnh hưởng rất nặng nề và được coi là hệ tư tưởng chính thống trong xã hội, ăn sâu vào trong tâm thức của người Việt Nam. Vì vậy, việc xóa bỏ chế độ hôn nhân và gia đình cũ không phải chuyện đơn giản.

Năm 1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời lần đầu tiên công nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*” (Điều 9). Đây thực sự là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để đấu tranh xóa bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới, dân chủ và tiến bộ.

Để cụ thể hoá Điều 9 của Hiến pháp năm 1946 và đáp ứng nhu cầu đề ra một số nguyên tắc mới về hôn nhân và gia đình cho phù hợp với tình hình mới, Nhà nước ta đã ban hành **Sắc lệnh số 97/SL ngày 22 tháng 05 năm 1950 về dân luật, hôn nhân và gia đình** và **Sắc lệnh số 159 ngày 17 tháng 11 năm 1950 về ly hôn**.

Lần đầu tiên trong lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam, hai Sắc lệnh đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình đã có một bước tiến đáng kể, trở nên ngang hàng với người chồng, không còn ở vị trí lệ thuộc hay ở vị trí vô năng lực như trong pháp luật thời kỳ phong kiến và thời kỳ thực dân phong kiến. Sự bất bình đẳng trong gia đình mang tính cố hữu không chỉ tồn tại trong quan niệm xã hội mà cả trong các quy định của pháp luật đã được xóa bỏ. Người vợ có thể tham gia nhiều hơn vào công việc của gia đình. Hai sắc lệnh này cũng xóa bỏ tục lệ cấm kết hôn trong thời kỳ có tang, cho phép con cái đã thành niên kết hôn không cần sự đồng ý của cha mẹ. Ngoài ra, vấn đề ly hôn cũng có những bước tiến đáng kể. Nam nữ được tự do ly hôn, xóa bỏ sự phân biệt không bình đẳng về duyên cớ ly hôn riêng cho vợ và chồng, bảo vệ phụ nữ có thai và trẻ em trong việc ly hôn...

a. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Giai đoạn này pháp luật đã có sự khác biệt căn bản khi quy định về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng. Sự phụ thuộc của người vợ và quyền gia trưởng về mọi mặt của người chồng trong gia đình đã kết thúc. Những tư tưởng truyền thống của đạo Nho về thân phận bần bà và quyền uy gần như tuyệt đối của người đàn ông trong gia đình và ngoài xã hội đã không còn nguyên vẹn trong các quy định của pháp luật. Phụ nữ đã có một vị trí ngang hàng trong gia đình, cũng được quyền can dự vào những công việc của gia đình, điều mà trong thời kỳ trước là rất xa vời.

Tại Điều 5 và Điều 6 Sắc lệnh số 97/SL ghi nhận “*Chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình*”, “*Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ*”. Vậy là thời đại của người phụ nữ phụ thuộc vào cha, vào chồng, vào con hay người đàn bà có chồng trở thành người vô năng lực đã không còn nữa.

Với sự thành công của cuộc cách mạng giành độc lập tự chủ cho đất nước, trong gia đình cũng đã có một cuộc cách mạng về vị trí của người chồng và người vợ. Không chỉ có đầy đủ năng lực thực hiện mọi hành vi dân sự mà người vợ trong gia đình còn có quyền bình đẳng như người chồng. Người vợ có quyền tham gia tích cực vào các công việc chung của gia đình, có thể tự mình thực hiện các hành vi liên quan đến cá nhân mình mà không cần phải được chồng cho phép hay giám sát như trước nữa.

Trường hợp hôn nhân giữa vợ và chồng chấm dứt khi một bên vợ hoặc chồng chết và khi ly hôn, quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng được quy định như sau:

Nếu một trong hai bên vợ hoặc chồng chết, về nguyên tắc quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng hoàn toàn chấm dứt. Tuy nhiên, tại Điều 3 đoạn 2 Sắc lệnh 97/SL quy định: *người vợ góa chỉ có thể lấy chồng sau 10 tháng kể từ ngày chồng chết. Nhưng trong thời hạn ấy, người vợ góa vẫn có thể tái giá nếu chứng rõ được rằng mình không có thai hoặc là đã có thai với chồng trước để tránh sự lẫn lộn về con cái.* Như vậy, Sắc lệnh vẫn quy định thời hạn để tang chồng đối với người phụ nữ trong khi không hề đề cập tới nghĩa vụ này của người chồng khi vợ chết.

Sắc lệnh số 159/SL khi quy định về ly hôn đã xoá bỏ sự phân biệt về các duyên có ly hôn riêng cho vợ và cho chồng. Tuy nhiên, khi quy định duyên có ly hôn chung cho cả hai vợ chồng, Sắc lệnh vẫn dựa trên yếu tố lỗi. Theo đó, vợ chồng có quyền ly hôn nếu một bên ngoại tình; can án phạt giam; mắc bệnh điên hoặc bệnh khó chữa khỏi; một bên bỏ nhà đi quá hai năm không có duyên cớ chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được nữa (Điều 2 Sắc lệnh 159/SL).

Khi ly hôn, quan hệ nhân thân giữa hai vợ chồng hoàn toàn chấm dứt. Tuy nhiên, người chồng có thể tái giá bất cứ lúc nào nhưng người vợ chỉ có

thể tái giá nếu chứng minh được rằng mình có thai hoặc không có thai để tránh nhầm lẫn về con cái của hai cuộc hôn nhân.

b. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình lần đầu tiên đã được ghi nhận trong Sắc lệnh 97 và Sắc lệnh 159. Điều này mặc nhiên thừa nhận vợ và chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung của gia đình.

Hai Sắc lệnh số 97/SL và số 159/SL có thể được xem là những văn bản pháp luật đầu tiên về gia đình của nhà nước Việt Nam kiểu mới. Mặc dù trong các quy định của mình, hai Sắc lệnh đã không đưa ra một mô hình gia đình mà các nhà làm luật mong muốn xây dựng để thay thế mô hình gia đình phụ quyền, song những nguyên tắc quan trọng và có giá trị nền tảng lớn đã được ghi nhận. Đó là: nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình, thừa nhận năng lực chủ thể của người phụ nữ có chồng. Hai Sắc lệnh đã góp phần quan trọng trong việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, giải phóng phụ nữ thoát khỏi những ràng buộc quá khắc nghiệt và coi nhẹ những quyền lợi chính đáng của chính họ trong gia đình.

Tuy thế, do ra đời trong hoàn cảnh xã hội và điều kiện lịch sử nhất định nên hai sắc lệnh vẫn tồn tại và bộc lộ những hạn chế nhất định. Hai sắc lệnh vẫn chưa thể xoá bỏ tận gốc và toàn diện chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, chế độ hôn nhân một vợ một chồng chưa được ghi nhận, căn cứ ly hôn vẫn dựa trên yếu tố lỗi của hai bên vợ hoặc chồng. Do vậy, những tục lệ phong kiến về hôn nhân và gia đình như tảo hôn, chế độ đa thê, phụ nữ bị ngược đãi, bị đối xử bất công vẫn còn tồn tại trong xã hội... [35].

2.2.2. Giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975

Năm 1954, lịch sử Việt Nam được đánh dấu bằng sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hoà bình được lập lại ở miền Bắc. Miền

Bắc bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Lúc này, cuộc cải cách ruộng đất đã góp phần không nhỏ vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến. Tuy nhiên, những tàn dư của chế độ này vẫn còn tồn tại và len lỏi trong thói quen, nếp nghĩ của người dân trong xã hội. Sắc lệnh số 97/SL và số 159/SL không còn đáp ứng được nhu cầu đặt ra trước mắt. Bởi vậy, “*việc ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã trở thành một đòi hỏi cấp bách của toàn thể xã hội. Đó là một tất yếu khách quan thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta*” [35, tr. 73]. **Luật hôn nhân và gia đình năm 1959** đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy.

Tuy nhiên, ở miền Nam Việt Nam, sau năm 1959 đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp nhảy vào tiếp tục thực hiện chính sách xâm lược của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đã ban hành một số văn bản về hôn nhân và gia đình, được áp dụng từ năm 1954 đến năm 1975, bao gồm:

- ***Bộ luật gia đình ngày 02 tháng 01 năm 1959*** dưới chế độ Ngô Đình Diệm (gọi là Luật số 1 - 59).
- ***Sắc luật số 15/64 ngày 23 tháng 7 năm 1964 về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng.***
- ***Bộ dân luật ngày 20 tháng 12 năm 1972 của chính quyền ngụy Sài Gòn.***

Có thể thấy rằng trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975, trên phạm vi cả nước lĩnh vực hôn nhân và gia đình chịu sự điều chỉnh của hai hệ thống pháp luật. Ở miền Bắc Việt Nam áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Còn ở miền Nam, đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn áp dụng quy định Luật số 1 – 59, Sắc luật số 15/64 và Bộ dân luật năm 1972.

Đây là hai hệ thống pháp luật có những đặc điểm khác nhau căn bản. Nếu như Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 cố gắng thể hiện những tập quán, truyền thống tốt đẹp về tình nghĩa vợ chồng, coi trọng ý nghĩa tốt đẹp của hôn nhân, bảo vệ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng thì các văn bản pháp luật được áp dụng tại miền Nam Việt Nam lại có nhiều quy định xa lạ với phong tục tập quán lưu truyền trong xã hội Việt Nam. Quy định nhiều điều cấm đoán, xử phạt khắt khe đối với việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi. Thậm chí Bộ luật gia đình còn cấm vợ chồng không được ly hôn... Nhiều lĩnh vực của hôn nhân và gia đình bị bỏ khuyết như vấn đề thừa kế tài sản giữa vợ và chồng... Cả ba bộ luật trên đã bãi bỏ chế độ đa thê song vẫn thừa nhận nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ và chồng, phân biệt đối xử giữa các con, quyền gia trưởng của người chồng vẫn tiếp tục được duy trì...

Về căn bản, các văn bản pháp luật nói trên điều chỉnh những lĩnh vực sau đây về mối quan hệ giữa vợ và chồng:

a. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Sự bình đẳng về mối quan hệ giữa người vợ và người chồng trong gia đình, trước hết thể hiện trong các quy định về quan hệ nhân thân. Tuy nhiên, pháp luật của ngụy quyền Sài Gòn vẫn bảo vệ đặc quyền của người chồng trong gia đình. Trong khi đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 lại ghi nhận quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng trong các quy định của pháp luật thời kỳ này bao gồm các nhóm quyền và nghĩa vụ sau đây:

➤ ***Nghĩa vụ đồng cư***

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không có quy định nào về nghĩa vụ đồng cư của vợ và chồng. Nhưng trên thực tế, nghĩa vụ này mặc nhiên được thừa nhận.

Trong khi đó, Điều 42 Luật số 1 - 59 và Điều 45 Sắc lệnh năm 1964 đều quy định vợ phải có bốn phận ở chung với chồng. Điều 140 của Bộ dân luật 1972 cũng quy định: “*Người chồng có quyền chọn chỗ ở, trong gia đình người vợ có bốn phận sống với chồng*”.

➤ ***Nghĩa vụ chăm sóc và giúp đỡ nhau (hay còn gọi là nghĩa vụ tương trợ)***

Nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau là một nghĩa vụ căn bản của vợ, chồng.

Xuất phát từ ý nghĩa tốt đẹp của hôn nhân, phát huy truyền thống trọng nghĩa vợ chồng của người Việt Nam, các nhà làm luật của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã cụ thể hoá tất cả những điều này khi quy định nghĩa vụ của vợ chồng trong gia đình. Đó là vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, quý trọng và chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Không những thế, vợ chồng cùng nhau san sẻ các công việc của gia đình, cùng nuôi nấng, dạy dỗ con cái, cùng hợp sức trong việc xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, săn sóc nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ, nuôi dạy con cái, lao động sản xuất, xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc*”.

Luật số 1- 59 cũng có quy định rất rõ ràng tại Điều 40 là vợ chồng có bốn phận cứu giúp, giúp đỡ và phù trợ nhau. Điều 41 Sắc luật năm 1964 cũng ghi rõ: “*Vợ chồng phải giúp đỡ, bảo trợ nhau*”. Nghĩa vụ giúp đỡ, phù trợ nhau của hai vợ chồng không chỉ bao gồm sự tương trợ về phương diện vật chất mà còn cả về phương diện tinh thần. Ngoài ra, nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ

chồng còn đặt ra trong trường hợp hai vợ chồng không chung sống tại một nơi (pháp luật của chế độ nguy quyền Sài Gòn cho phép vợ chồng được sống ly thân). Nếu vi phạm nghĩa vụ này, bên vi phạm phải chịu chế tài quy định tại Điều 76 Luật số 1 - 59 “*Người nào mặc dầu đã có một quyết định tư pháp, án lệnh hay bản án mà trong vòng hai tháng, không trả tất cả tiền cấp dưỡng cho người hôn phối hoặc những người chiếu luật có quyền được cấp dưỡng có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và phạt tiền từ 1000 đồng đến 100.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy. Sự không trả tiền cấp dưỡng sẽ coi như cố ý tru phi có viện dẫn phản chứng*”.

➤ ***Nghĩa vụ chung thủy***

Có thể nói Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 là đạo luật đầu tiên của Nhà nước Việt Nam độc lập xây dựng và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình một vợ một chồng. Luật quy định vợ chồng phải có nghĩa vụ chung thủy với nhau. Điều 5 quy định “*Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác*”.

Pháp luật của nguy quyền Sài Gòn cũng đã bãi bỏ chế độ đa thê. Luật số 1 - 59 (Điều 40) cũng như Sắc luật năm 1964 (Điều 41) quy định nghĩa vụ trung thành có tính chất bắt buộc đối với cả vợ và chồng. Vợ chồng phải lấy tình nghĩa thủy chung mà đối xử với nhau.

Sự vi phạm nghĩa vụ trung thành có thể được coi là duyên cớ để một bên vợ hoặc chồng xin ly thân hoặc ly hôn.

➤ ***Quyền của vợ, chồng trong gia đình***

Khi quy định về quyền của vợ và chồng trong gia đình, hai chế độ pháp luật được áp dụng ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam áp dụng những nguyên tắc rất khác nhau.

Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 ghi nhận quyền bình đẳng về mọi mặt của vợ và chồng trong gia đình. Quyền bình đẳng này bao gồm vợ

chồng cùng nhau thoả thuận, bàn bạc khi quyết định các vấn đề quan trọng của gia đình, cùng nhau chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Bên cạnh đó, vợ chồng đều có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, tự do hoạt động chính trị, văn hoá và xã hội.

Trong khi đó, Luật số 1 – 59 và Sắc lệnh 1964 lại ghi nhận quyền gia trưởng của người chồng trong gia đình. Tuy nhiên, nội dung quyền gia trưởng này được quy định khác nhau.

Điều 39 Luật số 1 – 59 quy định người chồng, trưởng gia đình và người vợ phải cùng nhau lo sự thịnh vượng của phối hiệp phu – phụ và việc nuôi dưỡng cùng giáo dục con cái. Trong gia đình, việc lựa chọn chỗ ở của gia đình do hai vợ chồng thoả thuận lựa chọn. Trường hợp không thoả thuận được thì hỏi ý kiến hai trưởng tộc. Nếu tiếp tục không thoả thuận được thì toà án sẽ chỉ định chỗ ở của gia đình sau khi nghe hai bên đương sự trình bày lý do. Bên cạnh đó, Điều 43 còn nói rằng quyền gia trưởng của người chồng không triệt tiêu năng lực dân sự của người vợ. Người chồng không còn là người đại diện đương nhiên cho người vợ trong các hành vi dân sự. Luật còn ghi nhận quyền có nghề nghiệp riêng biệt của vợ và chồng, trừ trường hợp vợ hay chồng phản đối. Như vậy, dù người chồng là chủ gia đình nhưng Luật số 1 – 59 đã công nhận cho người vợ cũng có quyền rộng rãi như người chồng. Vì thế, người ta gọi người chồng là “*một trưởng gia đình vô quyền*”.

Cũng như Luật số 1 – 59, Sắc luật năm 1964 đã bãi bỏ sự vô năng lực dân sự của người vợ. Nhưng Sắc luật này vẫn thừa nhận những quyền của người chồng với tính chất là quyền của người gia trưởng nhưng quyền này không độc đoán và người vợ cũng có chút ít quyền hành chứ không ở tình trạng vô năng lực như quy định của ba bộ dân luật cũ. Điều 42 Sắc luật năm 1964 quy định “*chồng là trưởng gia đình và phải xử hành quyền gia trưởng, theo quyền lợi gia đình và con cái*”. Nghĩa là, quyền gia trưởng của người

chồng chỉ có ý nghĩa khi phù hợp với quyền lợi của gia đình và con cái. Nếu trái điều này thì người vợ có quyền yêu cầu toà án phân xử vì người chồng đã lạm dụng quyền gia trưởng.

Song song với việc thừa nhận quyền gia trưởng hạn chế của người chồng, Sắc luật năm 1964 cũng thừa nhận một số quyền của người vợ. Điều 42 đoạn 2 quy định “*Vợ cộng tác với chồng trong việc đảm đương và sinh hoạt gia đình, việc giáo dục con cái và gây dựng tương lai cho chúng nó*”. Tuy nhiên, người chồng cộng tác với vợ nhưng vẫn có quyền đưa ra quyết định cuối cùng và người vợ phải tuân theo quyết định đó trừ trường hợp ngoại lệ đã nói ở trên. Bên cạnh đó, người vợ có quyền thay mặt chồng trong một số việc liên quan đến nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Điều 48 quy định “... *vợ đều có quyền thay mặt chồng về những nhu cầu nhật dụng của gia đình và dùng tiền bạc của chồng giao cho về những nhu cầu ấy. Mọi hành vi của người vợ trong phạm vi ấy đều có hiệu lực kết buộc người chồng trừ phi chồng đủ lý do chánh đáng để tước quyền của vợ...*”. Ngoài ra, Sắc luật còn quy định người vợ được phép thay mặt chồng thực hiện quyền gia trưởng trong một số trường hợp được ghi trong Điều 43 như chồng mất năng lực hành vi, vắng nhà, mất tích hay vì bất cứ lý do chính đáng nào khác.

❖ Chấm dứt hôn nhân

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, khi hôn chấm dứt do một bên vợ hoặc chồng chết và do ly hôn thì quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng hoàn toàn chấm dứt.

Sắc luật năm 1964 cũng quy định khi ly hôn thì quan hệ giữa vợ và chồng chấm dứt, các bên có quyền tái giá. Tuy nhiên, Sắc luật lại có một số quy định dành riêng cho người vợ. Điều 87 quy định:

“Người đàn bà ly hôn có thể tái giá sau khi án ly hôn đã được chuyển tả, nhưng phải để quá một thời hạn 300 ngày kể từ ngày có mệnh lệnh của Thẩm phán cho phép ở riêng như đã nói ở Điều 69.

Tuy nhiên nếu sau khi án ly hôn được chuyển tả, người đàn bà đã sinh con thì người này có thể tái giá dẫu rằng thời hạn 300 ngày nói trên chưa đủ.

Nếu người chồng chết trước khi có án văn ly hôn hay trước khi án ly hôn thành nhất định, người vợ có thể tái giá sau hạn 300 ngày kể từ ngày có mệnh lệnh cho phép ở riêng”.

b. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định khá cụ thể và chi tiết về chế độ hôn sản của vợ chồng.

Nội dung Điều 15 có ghi nhận rằng vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Như vậy, Luật đã không ghi nhận chế độ tài sản riêng của vợ và chồng. Sau khi kết hôn, tài sản có trước và sau khi kết hôn đều là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng đều có quyền sở hữu và sử dụng như nhau không phân biệt là tài sản có trước hay sau khi kết hôn.

Pháp luật thời kỳ này vẫn mang nặng tư tưởng văn hoá phương Đông, coi trọng tình nghĩa vợ chồng. Cho rằng đã là vợ chồng thì không còn phân biệt của chung, của riêng. Khi đã quyết định “*se duyên, kết tóc*” thì mọi tài sản dù là của ai thì cũng là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, quy định này đã tạo nên sự bất bình đẳng cho các cá nhân khi tham gia quan hệ hôn nhân và gia đình.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 chỉ thừa nhận duy nhất một chế độ tài sản là chế độ tài sản chung của vợ chồng, bất luận là tài sản mà vợ, chồng

có trước hay sau khi kết hôn. Trong khi đó, Luật số 1 – 59 và Sắc luật năm 1964 bên cạnh việc thừa nhận chế độ tài sản chung còn thừa nhận chế độ tài sản riêng của vợ, chồng. Chế độ tài sản này có thể do hai bên vợ chồng thoả thuận trong hôn ước trước khi kết hôn. Nếu hai bên không lập hôn ước thì chế độ tài sản của vợ chồng sẽ là chế độ cộng đồng tài sản.

Chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản chung:
 - Động sản mà vợ chồng có trước và sau khi kết hôn.
 - Bất động sản có trong thời kỳ hôn nhân.
- Tài sản riêng:
 - Bất động sản của vợ hoặc chồng có khi kết hôn.
 - Bất động sản của vợ hoặc chồng được thừa kế hay tặng cho.

Người chồng với tư cách là người gia trưởng có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của vợ. Trong trường hợp định đoạt những tài sản quan trọng phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Đối với tài sản riêng của vợ, người chồng chỉ được phép bán nếu có sự đồng ý của vợ.

Về sự đóng góp các khoản chi tiêu trong gia đình, Luật số 1 – 59 quy định bao quát rằng vợ và chồng phải quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau nuôi dưỡng và giáo dục con cái. Sắc luật năm 1964 quy định cụ thể hơn, nếu hai vợ chồng không thoả thuận trong hôn ước thì sự đóng góp của vợ chồng vào các khoản chi tiêu của gia đình tùy thuộc vào khả năng của mỗi người. Tuy nhiên, người chồng có quyền quản lý tài sản chung và tài sản riêng của vợ nên nghĩa vụ này trước hết được đặt ra với người chồng. Tùy theo khả năng

của mình, chồng phải chi trả cho những nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày của vợ.

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không phân định tài sản riêng của vợ và tài sản riêng của chồng. Tất cả tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn đều được coi là tài sản chung của vợ chồng. Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với khối tài sản chung này.

Trong trường hợp chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết, bên còn sống có quyền hưởng thừa kế tài sản.

Trong trường hợp chấm dứt hôn nhân do ly hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định tại Điều 28 như sau: “*Khi ly hôn, cấm đòi trả của*”. Xuất phát từ việc thừa nhận chế độ tài sản chung là chế độ tài sản duy nhất, khi hôn nhân chấm dứt do sự kiện ly hôn, các bên vợ hoặc chồng không được phép đòi lại tài sản của mình có trước khi kết hôn. Về nguyên tắc, tài sản riêng này đã được coi là tài sản chung của vợ chồng sau khi xác lập hôn nhân. Có nhiều nhà phân tích cho rằng quy định này của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 dường như còn chặt chẽ hơn so với pháp luật thời kỳ Pháp thuộc, thậm chí cả thời kỳ phong kiến. Thời phong kiến, chỉ trong trường hợp người vợ bị ly hôn do phạm phải lỗi “thất xuất” thì mất quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình. Hoặc ở thời kỳ Pháp thuộc, khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn, hai bên vợ chồng vẫn có quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình. Trong khi đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không ghi nhận vợ, chồng có tài sản riêng, tất cả tài sản có trước và sau khi kết hôn đều thuộc tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Khi ly hôn, khối tài sản chung này được chia như quy định tại Điều 29:

“Khi ly hôn, việc chia tài sản sẽ căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên, vào tình hình tài sản và tình trạng cụ thể của gia đình. Lao động trong gia đình kể như lao động sản xuất.

Khi chia phải bảo vệ quyền lợi của người vợ, của con cái và lợi ích của việc sản xuất”.

Quy định trên đây của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không quy định rõ khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia cụ thể như thế nào mà chỉ đưa ra một cách định lượng rất chung chung “... căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên...”. Tuy nhiên, quy định này dẫn đến cách hiểu là khối tài chung của vợ chồng sẽ được chia căn cứ vào công sức đóng góp của vợ và chồng, không tính đến quyền sở hữu đối với tài sản riêng có trước khi kết hôn. Chế độ hôn nhân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 chỉ tồn tại một chế độ duy nhất là chế độ cộng đồng toàn sản.

Tất nhiên, mặc dầu quy định như vậy nhưng cũng không thể nói rằng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đã chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo. Thực chất của việc làm này là muốn nhấn mạnh truyền thống văn hoá trọng nghĩa vợ chồng đã tồn tại lâu dài trong quan niệm đạo đức của người Việt Nam.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đã có những quy định bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, của người vợ trong gia đình. Câu chữ của Luật rất ngắn gọn “... lao động trong gia đình kể như lao động sản xuất... Khi chia phải bảo vệ quyền lợi của người vợ...”. Xuất phát từ thực tiễn đời sống của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, người phụ nữ, người vợ trong gia đình thường ít tham gia công việc ngoài xã hội mà chủ yếu là làm nội trợ hoặc lao động sản xuất tại gia đình. Điều này cũng có thể do ảnh hưởng của quan niệm lạc hậu từ thời kỳ trước để lại, cho rằng người vợ chỉ lo việc nội trợ, ở nhà phục vụ

chồng con. Chính vì vậy, vai trò của người phụ nữ có thể bị xem nhẹ và chịu thiệt thòi. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đã khẳng định lao động trong gia đình cũng được coi là lao động sản xuất. Khi ly hôn, việc chia tài sản vẫn phải tính đến công sức đóng góp của người vợ, ngay cả khi người vợ không có nghề nghiệp ổn định ngoài xã hội.

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng còn được thể hiện ở vấn đề cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn. Điều 30 của Luật quy định “*Khi ly hôn, nếu một bên túng thiếu yêu cầu cấp dưỡng thì bên kia phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tùy theo khả năng của mình... Khi người được cấp dưỡng lấy vợ, lấy chồng khác thì sẽ không được cấp dưỡng nữa*”.

Cũng về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi hôn nhân chấm dứt, hệ thống pháp luật được áp dụng tại miền Nam Việt Nam quy định như sau:

Khi ly hôn, chế độ hôn sản giữa hai vợ chồng chấm dứt. Nếu vợ chồng có lập hôn ước khi kết hôn thì tài sản của vợ chồng sẽ được xử lý như thoả thuận trong hôn ước. Nếu không lập hôn ước, mỗi bên được lấy lại tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phụ thuộc rất nhiều vào việc các bên vợ hoặc chồng có lỗi hay không?

Điều 94 Sắc luật năm 1964 quy định: “*Nếu không có hôn ước thì ngoại trừ tài sản riêng của hai vợ chồng, tài sản chung phải chia đôi...*”. Nhưng trong trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng có lỗi thì bên có lỗi phải chịu các chế tài về tài sản, bao gồm:

- Mất các lợi ích hôn phối: đối với các tài sản mà vợ chồng tặng, cho nhau khi kết hôn và sau khi kết hôn thì bên có lỗi không được nhận những tài sản này, chúng thuộc quyền sở hữu của bên kia.

- Tiền cấp dưỡng, tiền bồi thường: bên có lỗi có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên kia một khoản tiền nhất định với tính chất để bồi thường. Đồng thời, bên có lỗi còn phải cấp dưỡng cho con cái một khoản tiền do Toà án ấn định.

2.2.3. Giai đoạn từ năm 1976 đến nay

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 đánh dấu một mốc son trong lịch sử giành độc lập của đất nước Việt Nam. Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, nền độc lập thực sự tồn tại trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Cả nước tiến hành nhiệm vụ chiến lược duy nhất là tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Pháp luật với vị trí là một bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng, cũng có những biến chuyển đáng kể để thể chế hoá nhiệm vụ chiến lược này của Đảng và Nhà nước. Pháp luật hôn nhân và gia đình với tính chất là một bộ phận cấu thành của pháp luật cũng có vai trò rất to lớn trong công cuộc xây dựng và cải cách đất nước.

Với hai đạo luật quan trọng trong suốt thời gian từ năm 1975 đến nay là *Luật hôn nhân và gia đình năm 1986* và *Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*, pháp luật hôn nhân và gia đình một mặt tiếp tục nhiệm vụ xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, tiếp tục xoá bỏ những tàn tích, ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình cũ, lạc hậu. Mặt khác, xây dựng các chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững [12].

Có lẽ, trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, hôn nhân và gia đình là lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất của phong tục, tập quán, quan niệm đạo đức truyền thống. Vì vậy, khi ban hành các quy định điều chỉnh lĩnh vực hôn nhân và gia đình, các nhà làm luật đã cố gắng kéo gần khoảng cách giữa các

quy định của pháp luật với những phong tục, tập quán, các quan niệm đạo đức. Người Việt Nam, văn hoá Việt Nam vốn chịu ảnh hưởng của Nho giáo từ lâu với truyền thống coi trọng gia đình, coi trọng tình nghĩa vợ chồng cũng như các mối quan hệ gắn kết giữa các thành viên trong gia đình, trong dòng tộc.

Khi nghiên cứu các quy định của hai đạo luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000, có thể thấy rằng quan hệ hôn nhân và gia đình luôn được coi là quan hệ mang nặng tính nhân thân. Các quan hệ nhân thân là chủ yếu và làm phát sinh các quan hệ tài sản. Đây là điều khác biệt so với pháp luật thời kỳ thực dân phong kiến, ở đó quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ được coi là quan hệ dân sự thuần túy.

a. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Pháp luật hiện đại không thiết lập tôn ti trật tự giữa vợ chồng, trong đó người chồng giữ vị trí chủ gia đình, vị trí người bảo hộ đối với người vợ như trong luật cổ và tục lệ cổ. Vợ và chồng hoàn toàn bình đẳng trong quan hệ tương hỗ và có những quyền và nghĩa vụ tương hỗ như nhau. Mặt khác, hôn nhân không làm cho vợ và chồng hoà nhập thành một chủ thể duy nhất của quan hệ pháp luật mà vợ chồng vẫn là những chủ thể riêng biệt, có năng lực hành vi và năng lực pháp luật của mình trong quan hệ gia đình và trong quan hệ với người thứ ba [38, tr.224].

Có thể gói gọn các quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng thể hiện ở những nhóm quyền và nghĩa vụ sau đây:

➤ Nghĩa vụ chung sống

Luật đã không ghi nhận một cách rõ ràng nghĩa vụ chung sống của vợ chồng. Tuy nhiên, nếu không chung sống với nhau thì khó có thể cho rằng mục đích của hôn nhân đã đạt được. Hôn nhân, trước hết là cuộc sống chung giữa người đàn ông và người đàn bà, là sự gắn kết trên phương diện tinh thần

và vật chất. Đã chấp nhận chung sống thì cả hai người nam nữ phải cùng nhau chia sẻ và gánh vác những vấn đề về tình cảm cũng như vật chất của gia đình. Luôn luôn có sự trao đổi, liên lạc thường xuyên ngay cả khi vợ chồng không cùng nhau chung sống trong một khoảng thời gian nhất định do yêu cầu công việc hoặc những lý do chính đáng khác. Pháp luật không chấp nhận tình trạng ly thân của vợ và chồng khi hôn nhân còn tồn tại.

Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Chỗ ở của vợ chồng do vợ chồng lựa chọn, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán*”. Việc lựa chọn chỗ ở của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không phụ thuộc vào phong tục, tập quán. Trong khi đó, pháp luật thời kỳ phong kiến quy định quyền lựa chọn chỗ ở không phải là đặc quyền dành cho người vợ. Chỗ ở của vợ chồng do cha mẹ chồng và chồng lựa chọn. Nếu người vợ tự ý bỏ đi khỏi chỗ ở của vợ chồng thì phải trả lại tài sản cho gia đình chồng. Nếu tự ý bỏ đi mà lấy chồng khác còn bị phạt tội rất nặng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 lại thay thế “*chỗ ở của vợ chồng*” bằng “*nơi cư trú của vợ, chồng*”. Dường như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không có sự phân biệt giữa nơi cư trú và nơi ở của vợ chồng. Câu chữ của Luật có bổ sung thêm cụm từ “*địa giới hành chính*”: “*Nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng lựa chọn, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính*”. Cũng giống như Luật năm 1986, Luật năm 2000 cũng quy định việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa vợ và chồng. Ngoài ra, Điều 55 Khoản 2 Bộ luật dân sự năm 2005 còn nói thêm rằng vợ chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thỏa thuận. Thế nhưng không thể hiểu rằng quy định này đã gián tiếp cho phép vợ chồng thỏa thuận không cùng nhau chung sống tại một nơi. Luật dự liệu rằng chỉ trong một số trường hợp vì lợi ích chung của gia đình, của hôn nhân thì vợ chồng mới có thể thỏa thuận nơi cư trú khác nhau. Trong trường hợp ngược

lại, nếu vợ chồng thoả thuận không chung sống với nhau tại một nơi vì lý do không muốn gặp nhau thì rõ ràng nghĩa vụ chung sống đã bị vi phạm. Cũng không thể nói rằng sự thoả thuận này nhằm củng cố quan hệ vợ chồng.

➤ ***Nghĩa vụ yêu thương và chung thuỷ***

Cả Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đều quy định vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương và chung thuỷ.

Tuy nhiên, thực chất nghĩa vụ yêu thương và chung thuỷ của vợ và chồng chỉ bao gồm nghĩa vụ chung thuỷ. Tình yêu thương là một lẽ tự nhiên, không chịu sự tác động từ bên ngoài. Tình yêu thương giữa vợ và chồng chỉ là tình cảm gắn bó giữa hai người khác giới tính trong cuộc sống hôn nhân. Hôn nhân thời hiện đại xuất phát trên cơ sở tình yêu của một người đàn ông và một người đàn bà. Nếu không còn tình yêu, thì cũng chẳng có lý do cho cuộc hôn nhân này tồn tại. Ngược lại, hôn nhân trong thời kỳ phong kiến phải được sự tác thành của cha mẹ, dòng tộc. Tình yêu giữa hai người nam và nữ không phải là điều quan trọng. Với sự ràng buộc của những điều kiện xã hội, hôn nhân không có tình yêu vẫn có thể tồn tại. Hôn nhân không nằm ngoài mục đích để thờ phụng tổ tiên và nối dõi tông đường.

Tuy thế, văn hoá gia đình của người Việt Nam vốn rất coi trọng đạo vợ chồng. Vợ chồng có thể không còn thương yêu nhau nữa nhưng vẫn có thể chung thuỷ với nhau. Sự chung thuỷ của vợ chồng không đơn thuần là một nghĩa vụ pháp lý mà còn là nghĩa vụ đạo đức. Tình yêu thương không còn nhưng vợ chồng vẫn có thể chung thuỷ với nhau. Cách nghĩ này đảm bảo cho sự bền vững của hôn nhân, cho nền tảng gia đình. Tránh được những hậu quả do một cuộc hôn nhân tan vỡ để lại như tổn thương về tâm lý cho trẻ nhỏ, sự khó khăn cho một sự khởi đầu mới... Nhưng ngược lại, cũng không tránh khỏi những hạn chế. Một cuộc hôn nhân bền vững không phải do tự nó mà do

người trong cuộc cố gắng bảo vệ sự bền vững của nó bằng nghĩa vụ của mình. Hạnh phúc cá nhân không được xem trọng và bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Nhưng văn hoá phương Đông là vậy, cái “tôi” bao giờ cũng luôn bị xếp hàng thứ hai sau cái “chúng ta”. Và nó được coi như là một sự khác biệt trong văn hoá phương Đông và phương Tây.

➤ ***Nghĩa vụ chăm sóc và giúp đỡ nhau***

Trong cuộc sống gia đình, vợ chồng phải có nghĩa vụ chăm sóc và giúp đỡ nhau cả về vật chất và tinh thần. Vợ chồng phải tương trợ lẫn nhau trong việc đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của gia đình cũng như của mỗi cá nhân. Về tinh thần, vợ chồng cũng phải dành cho nhau sự chăm sóc chu đáo, cả lúc khoẻ mạnh bình thường cũng như lúc ốm đau, bệnh tật.

➤ ***Quyền lựa chọn nghề nghiệp chính đáng, tham gia các công tác chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội***

Xuất phát từ tình hình xã hội Việt Nam, gia đình Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân phong kiến, của chế độ gia đình phụ quyền. Cùng với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 tiếp tục có quy định rõ ràng và mạnh mẽ về quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp của vợ chồng nhằm khẳng định vị trí bình đẳng của người phụ nữ, người vợ trong gia đình. Theo đó, vợ, chồng có quyền lựa chọn nghề nghiệp, tham gia các công tác chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phù hợp với năng khiếu, sở thích, nguyện vọng của mình mà bên kia không có quyền ngăn cấm hoặc cản trở.

Tiếp nối Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đều khẳng định khi hôn nhân chấm dứt, vợ và chồng không còn có bất cứ quyền và nghĩa vụ về nhân thân nào đối với nhau.

b. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

❖ Trong thời kỳ hôn nhân

Về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, pháp luật thời kỳ này đã đưa ra một chế độ pháp lý tương đối đầy đủ và rõ ràng, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung.
- Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản riêng.

Sau đây chúng tôi tiếp tục phân tích những quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân.

➤ *Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung*

Pháp luật thời kỳ phong kiến đã đồng nhất tài sản riêng của vợ, chồng có trước khi kết hôn và tài sản vợ chồng tạo dựng ra trong thời kỳ hôn nhân thành tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, khi quy định chế độ pháp lý về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, các nhà làm luật đã chịu sự chi phối tương đối mạnh mẽ của tư tưởng quyền gia trưởng của Nho giáo. Người gia trưởng, người chồng có nhiều quyền hành hơn đối với tài sản chung của gia đình. Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ phải phục tùng các quyết định liên quan đến tài sản và sự định đoạt tài sản của người gia trưởng.

Pháp luật thời kỳ hiện đại đã dung hoà một cách khéo léo những giá trị bền vững của Nho giáo nhưng vẫn thể hiện sự tiến bộ và bình đẳng khi đưa ra chế độ pháp lý đối với tài sản của vợ chồng. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đều thừa nhận chế độ tài sản chung của vợ chồng và thiết lập nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc thực hiện quyền sở hữu đối với khối tài sản chung của vợ chồng.

Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định:

“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung”.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng chi tiết và cụ thể hơn. Điều 27 ghi rằng:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.

2. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung”.

Tài sản chung của vợ chồng được sử dụng để đảm bảo các nhu cầu của gia đình. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Quy định như trên của pháp luật thời kỳ này đã thể hiện rất rõ tính chất cộng đồng của hôn nhân. Khi đã trở thành vợ chồng thì cả vợ và chồng cùng chung

sức, chung ý chí trong việc tạo dựng cũng như trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt khối tài sản chung này. Mặc dù trên thực tế, vì lý do nghề nghiệp, sức khỏe... mà sự đóng góp công sức của vợ chồng vào khối tài sản chung không phải lúc nào cũng ngang nhau. Có khi vợ chồng sống bằng thu nhập của chồng hoặc vợ chồng sống bằng thu nhập của vợ. Sự đóng góp là khác nhau nhưng không vì thế mà quyền sở hữu của một bên lại bị giảm sút hay tăng lên với so với bên kia. Mặt khác, nguyên tắc quyền và nghĩa vụ ngang nhau của vợ chồng còn thể hiện ở việc pháp luật hiện đại coi lao động trong gia đình như lao động sản xuất. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng vì một lý do nào đó mà không có nghề nghiệp và thu nhập riêng, chỉ làm việc nội trợ trong gia đình và nuôi dạy con cái. Cả trong trường hợp này, quyền bình đẳng đối với tài sản chung vẫn được đảm bảo. Như vậy, nguyên tắc bình đẳng này đã tạo nên sự khác biệt của của mối quan hệ vợ chồng so với các mối quan hệ khác. Đồng thời, nguyên tắc này đã đề cao giá trị của hôn nhân, ý nghĩa tốt đẹp và thiêng liêng của mối quan hệ vợ chồng. Khi đã thành vợ thành chồng, tất cả thu nhập và tài sản mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân đương nhiên đều là tài sản chung của vợ chồng và được sử dụng để phục vụ những nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 còn quy định rõ trong trường hợp xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thoả thuận. Tuy nhiên, cả hai đạo luật đều không quy định rõ như thế nào được coi là tài sản chung có giá trị lớn? Trong *Nghị định số 70/2001/NĐ - CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000* có quy định rằng tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng được xác định căn cứ vào phần giá trị tài sản đó trong khối tài sản chung của

vợ chồng. Kể cả trong trường hợp quy định như vậy cũng rất khó áp dụng và không phù hợp với đời sống xã hội hiện nay. Nên chăng cần có sự sửa đổi quy định này cho rõ ràng hơn để tạo sự minh bạch cho quá trình áp dụng, đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ chồng đối với tài sản chung.

Trong thời gian hôn nhân còn tồn tại, tài sản chung của vợ chồng có thể được chia. Đây là một nét mới của pháp luật hôn nhân và gia đình thời kỳ này.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định khi hôn nhân tồn tại, nếu một bên có yêu cầu và có lý do chính đáng thì có thể chia tài sản chung của vợ chồng. Khi chia, tài sản được chia như trong trường hợp ly hôn. Nhưng Luật cũng không quy định rõ “lý do chính đáng” được hiểu như thế nào? Tại *Nghị quyết số 01/NQ - HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986* giải thích lý do chính đáng có thể được hiểu như là vợ chồng tính tình không hợp nhưng con cái đã lớn nên không muốn ly hôn mà chỉ muốn ở riêng, do đó, một bên hoặc cả hai bên xin chia tài sản.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định rõ ràng và chi tiết về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tại Điều 29 và Điều 30. Lý do để chia tài sản chung của vợ chồng được dự liệu là vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác. Trong *Nghị định số 70/2001/NĐ - CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000* cũng không giải thích rõ lý do chính đáng được nêu trong Điều 29 của Luật cụ thể là gì? Có lẽ điều luật đã nhường lại quyền cho Tòa án trong quá trình thụ lý yêu cầu để giải quyết.

Tuy nhiên, nếu như Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có quy định cụ thể về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là

chia như chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành lại không có bất cứ một quy định nào về vấn đề này. Đây cũng là một điểm cần làm rõ để chế độ tài sản của vợ chồng được minh bạch và rõ ràng hơn. Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình áp dụng các quy định của Luật vào các vụ việc cụ thể.

➤ ***Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản riêng***

Việc thừa nhận chế độ tài sản chung của vợ chồng và nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không làm triệt tiêu quyền có tài sản riêng của vợ, chồng cũng như việc thực hiện quyền sở hữu của vợ, chồng đối với khối tài sản riêng ấy.

Xuất phát từ sự thật hiển nhiên, trước khi là vợ chồng của nhau, mỗi người đều là một thực thể độc lập. Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn không phải do lao động và những thu nhập hợp pháp mà hai vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, về quyền sở hữu thì những tài sản này thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi bên vợ hoặc chồng.

Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định “*Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng*”. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng đưa ra quy định tương tự nhưng đầy đủ hơn. Tài sản riêng của vợ, chồng còn bao gồm cả tài sản mà vợ chồng được chia riêng từ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, cả hai đạo luật đều không đề cập đến hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng thì được xác định là tài sản chung hay tài sản riêng?

Khác biệt so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không ghi nhận vợ hoặc chồng có tài sản

riêng. Tất cả tài sản có trước và sau khi kết hôn đều thuộc tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Quy định này làm hạn chế rất nhiều quyền và lợi ích của mỗi bên vợ chồng trong vấn đề sở hữu tài sản khi tham gia vào các giao dịch và các quan hệ xã hội khác.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định rõ trong trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình thì tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng (Điều 33, Khoản 4). Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không đề cập đến vấn đề này. *Nghị quyết số 01/NQ – HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986* chỉ quy định rằng đối với những món nợ của vợ chồng vay trước khi kết hôn hoặc vay trong thời kỳ hôn nhân mà không phải vì nhu cầu của gia đình thì vợ, chồng thanh toán bằng tài sản riêng. Nếu tài sản riêng không đủ thì thanh toán bằng phần tài sản của người đó trong tài sản chung hoặc vợ chồng có thể thoả thuận thanh toán bằng tài sản chung.

❖ **Chấm dứt hôn nhân**

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết***

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 cùng thừa nhận quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng khi một bên vợ hoặc chồng chết.

Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 ghi rằng:

“Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau.”

Cũng về vấn đề này, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tại Điều 31 với nội dung tương đối đầy đủ và rõ ràng:

“1. Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản.

3. Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Toà án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án cho chia di sản thừa kế.”

Pháp luật hiện đại thừa nhận quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng như một quyền cơ bản mà không kèm theo bất cứ một điều kiện gì. Pháp luật cổ không quy định như vậy. Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng phụ thuộc rất nhiều vào việc vợ chồng đã có con chung hay chưa. Còn pháp luật thời kỳ Pháp thuộc quy định quyền thừa kế của người vợ bị hạn chế. Trong trường hợp người chồng chết trước, người vợ chính chỉ được hưởng di sản của chồng nếu chồng không còn người thân thuộc. Người vợ thứ không được hưởng di sản của chồng mà chỉ được sử dụng nhà ở, được chu cấp lương thực và tiền chi dùng cho sinh hoạt hàng ngày. Trong khi đó, quyền thừa kế của người chồng lại rộng rãi hơn rất nhiều. Nếu người vợ chính chết

trước thì tài sản riêng của người vợ chính thuộc về người chồng. Nếu người vợ thứ chết trước mà để lại con thì người chồng được quản lý và hưởng dụng tài sản riêng của người vợ thứ.

➤ ***Chấm dứt hôn nhân do ly hôn***

Ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Cùng với sự kiện ly hôn, các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng chấm dứt, vợ chồng trở thành chủ thể độc lập và riêng biệt của pháp luật về tài sản. Lúc này, hậu quả về tài sản giữa vợ và chồng trong trường hợp ly hôn bao gồm các vấn đề sau:

- ***Tài sản chung của vợ, chồng***

Pháp luật thời kỳ phong kiến quy định chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn phụ thuộc rất nhiều vào lỗi của vợ, chồng và vào việc vợ chồng có con chung hay không. Pháp luật thời kỳ Pháp thuộc cũng có quy định tương tự khi hạn chế quyền được nhận tài sản của người vợ trong trường hợp người vợ bị ly hôn vì ngoại tình. Hơn nữa, pháp luật thời kỳ này còn cho phép các cặp vợ chồng được lập khế ước về tài sản trước khi kết hôn nên khi ly hôn, việc phân chia tài sản phụ thuộc rất nhiều vào nội dung của khế ước.

Pháp luật thời kỳ hiện đại đưa ra những nguyên tắc cụ thể và rõ ràng về việc chia tài sản khi ly hôn, trong đó chứa đựng những tư tưởng tiến bộ, đảm bảo quyền bình đẳng của vợ và chồng, nhấn mạnh vấn đề bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có xem xét đến hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung đó. Cả Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đều quy định lao động trong gia đình được

tính như lao động sản xuất, lao động có thu nhập. Có thể coi đây là quy định hướng tới việc bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình.

Như vậy, pháp luật Việt Nam chỉ coi nguyên tắc chia đôi tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn như là một giải pháp mang tính nguyên tắc. Điều kiện quan trọng nhất quyết định tỷ lệ tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung chính là công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung này.

- Khi chia tài sản, bảo vệ lợi ích của vợ, con và lợi ích nghề nghiệp

Có thể nói quy định trên của pháp luật thời kỳ này đã tạo ra nét khác biệt cơ bản so với pháp luật thời kỳ phong kiến và thời kỳ Pháp thuộc, chỉ bảo vệ quyền lợi của người đàn ông với tư cách là người chủ trong gia đình. Chúng tiếp nhận gần như tuyệt đối tư tưởng bất bình đẳng nam nữ của đạo Nho. Ngay cả trong các quy định của Bộ luật Hồng Đức, một bộ luật nổi tiếng của thời kỳ phong kiến với những quy định tiến bộ bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình cũng chỉ với tính chất làm giảm nhẹ bớt vị trí thấp kém của người người vợ.

Tiếp nhận và phát triển từ những nền móng đầu tiên mà pháp luật thời kỳ sau cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 đã xây dựng, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đã đưa ra những quy định hết sức tiến bộ. Trong đó đặc biệt chú trọng đến quyền lợi của phụ nữ và trẻ em với tư cách là hai chủ thể đặc biệt cần phải bảo vệ.

Điều 42 Khoản d Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định:

“Khi chia tài sản, phải bảo vệ quyền lợi của người vợ, người con chưa thành niên, bảo vệ lợi ích chính đáng của sản xuất và nghề nghiệp”.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 hiện hành đã kế thừa và phát triển quy định trên của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 bằng cách thiết lập nguyên tắc tương tự và có phần bao quát hơn. Nội dung Điều 95 Khoản b và Khoản c như sau:

“b. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

c. Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.”

Khi quy định như vậy, cả hai đạo luật đều dự liệu rằng việc chia tài sản không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống bình thường của vợ và con. Ngoài ra, hai điều luật trên còn nhấn mạnh việc chia tài sản không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng lao động tạo ra thu nhập để đảm bảo cuộc sống của mỗi bên.

- Khi chia tài sản chung của vợ chồng, cả hai đạo luật cùng đề cập đến trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà phân tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình.

- Về vấn đề nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng sau khi ly hôn: Xuất phát từ những định kiến lạc hậu tồn tại trong xã hội, vai trò của người phụ nữ trong gia đình chưa được nhìn nhận đúng đắn, quyền lợi của phụ nữ đối với tài sản chung của vợ chồng không được đảm bảo. Vì vậy, các nhà làm luật đã đặt ra những quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không có quy định cụ thể về vấn đề giải quyết nhà ở khi ly hôn. Khi xét xử, toà án vẫn dựa vào hướng dẫn của *Chỉ thị số 69/TACT của Toà án nhân dân tối cao ngày 24 tháng 12 năm 1979 về việc giải quyết vấn đề nhà ở, đảm bảo chỗ ở cho các đương sự sau khi ly hôn*. Vấn đề chia nhà nằm trong toàn bộ vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, nhà ở là một nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Dù đã ly hôn, mỗi người đều có quyền có chỗ ở. Vì vậy, khi giải quyết vấn đề nhà ở cần phải xác định công sức đóng góp của mỗi bên và tình trạng, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên khi ly hôn. Khi chia nhà, phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của cả hai bên đương sự, đồng thời quan tâm đến quyền lợi của người vợ và con cái vì thông thường họ có nhiều khó khăn hơn. Tuy vậy, những quy định này hết sức chung chung và khó áp dụng trên thực tế.

Khắc phục nhược điểm của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã dành Điều 98 để quy định về vấn đề chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Nội dung như sau:

“Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng có thể chia để sử dụng thì khi ly hôn được chia theo quy định tại Điều 95 của Luật này; nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng.”

Như vậy, trong trường hợp nhà có thể chia để sử dụng thì điều luật viện dẫn áp dụng quy định của Điều 95 về nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn. Nhà có thể chia để sử dụng nghĩa là có thể chia thành hai ngôi nhà độc lập để mỗi bên vợ, chồng sinh sống sau khi ly hôn. Nếu nhà không chia được thì nhà ở được giao hẳn cho một bên vợ hoặc chồng. Bên nhận nhà ở phải thanh toán cho bên kia theo phần giá trị mà họ được hưởng. Tuy nhiên, Luật chỉ quy định rất nguyên tắc *“nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở*

phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng". Quy định này gây khó khăn cho việc áp dụng. Vì nếu vợ chồng có thể thoả thuận được về việc ai sẽ là người được sử dụng ngôi nhà sau khi ly hôn thì rất đơn giản. Nhưng trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được thì ai sẽ là người được sử dụng ngôi nhà? Vợ hay chồng sẽ là người nhận được quyền ưu tiên chia nhà ở. Có cần thiết không nếu luật nên quy định rõ điều kiện cụ thể để một trong hai bên vợ hoặc chồng được chia nhà ở? Sự minh bạch của các điều luật có vai trò rất lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, cũng như trong việc đảm bảo lợi ích chính đáng và đảm bảo quyền bình đẳng của mỗi bên vợ, chồng.

- Tài sản riêng của vợ, chồng

Khác biệt so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đều thừa nhận chế độ tài sản riêng của vợ, tài sản riêng của chồng. Song song với việc thừa nhận này, hai đạo luật cũng thiết lập nguyên tắc khi ly hôn, tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định về việc giải quyết quyền lợi của vợ, chồng khi ly hôn trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên. Điều 99 quy định:

“Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà”.

Nếu xét từ góc độ quyền sở hữu, thì vấn đề nhà ở thuộc sở hữu riêng của bên nào thì sau khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu của bên ấy. Nhưng dân tộc

Việt Nam vốn trọng tình nghĩa vợ chồng, quan hệ giữa vợ và chồng không được coi là một quan hệ dân sự thuần túy. Vì thế, trong trường hợp vợ chồng ly tán thì bên cạnh quyền sở hữu, các nhà làm luật Việt Nam còn chú trọng đến nghĩa vụ đạo đức. Đây cũng có thể coi là sự kế thừa những nhân tố tiến bộ của tư tưởng Nho giáo.

Khi ly hôn, quan hệ vợ chồng chấm dứt. Nhưng dù có là chủ sở hữu hay không nhưng những người đã từng là vợ chồng của nhau vẫn còn nghĩa vợ chồng sau một thời gian chung sống. Vì thế, Luật đã đưa ra một giải pháp nhằm bảo vệ người yếu thế trong trường hợp người này sau khi ly hôn không còn chỗ ở. *Nghị định số 70/2001/NĐ - CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000* đã đưa ra hướng dẫn để áp dụng điều này. Nghị định nói rằng bên vợ hoặc chồng là chủ sở hữu nhà có nghĩa vụ hỗ trợ cho bên kia tìm chỗ ở mới, nếu bên kia có khó khăn và không thể tự tìm được chỗ ở mới. Bên chưa có chỗ ở được lưu cư trong thời hạn 6 tháng để tìm chỗ ở khác.

- Cấp dưỡng cho một bên túng thiếu sau khi ly hôn

Pháp luật hiện đại chỉ đặt ra vấn đề cấp dưỡng sau khi ly hôn. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ tài sản gắn liền với nhân thân.

Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Khi ly hôn, nếu bên túng thiếu yêu cầu cấp dưỡng thì bên kia phải cấp dưỡng theo khả năng của mình*”.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng có quy định tương tự tại Điều 60: “*Khi ly hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình*”.

Nói tóm lại, qua những phân tích khái quát về mối quan hệ giữa vợ và chồng dưới sự điều chỉnh của các quy định pháp luật thời kỳ từ năm 1975 đến nay, có thể thấy rằng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000 đã có những thành công đáng kể trong việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới, trong đó vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt trong gia đình, quyền lợi của người phụ nữ được đảm bảo. Cả hai đạo luật cũng đã tiếp thu được những giá trị to lớn và bền vững của Nho giáo khi đề cao tình nghĩa vợ chồng, đề cao lòng yêu thương và chung thủy cũng như trách nhiệm của vợ và chồng đối với nhau và đối với gia đình.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG – TIẾP THU CÁC GIÁ TRỊ TIẾN BỘ CỦA NHO GIÁO TRONG XU HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, HƯỚNG TỚI Củng CỐ MỐI QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG, XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VĂN HOÁ MỚI TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

3.1. Thực trạng về mối quan hệ giữa vợ và chồng

Trong khi ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng mới đang biến đổi đời sống hôn nhân đôi khi đến mức thái quá trở thành biến dạng đời sống này tại nhiều quốc gia tân tiến trên thế giới thì đối với phần đông người Việt Nam hôn nhân vẫn được tôn trọng qua hình thức tôn giáo và truyền thống.

Quan hệ hôn nhân vẫn được coi là quan hệ nền tảng, trên đó xây dựng nên đời sống gia đình. Khái niệm gia đình được sử dụng để chỉ một nhóm quan hệ xã hội hình thành trên cơ sở các quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng.

Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có quá trình hình thành và phát triển riêng của mình. Gia đình được coi như một tế bào của xã hội, vì thế sự phát triển của gia đình tất yếu không thể tách rời quá trình phát triển của dân tộc, của quốc gia mình. Trong những nội dung đã được phân tích trên đây, chúng tôi đã đưa ra nhận định về quá trình phát triển của mối quan hệ giữa vợ và chồng, của hôn nhân và của gia đình dưới cái nhìn của các quy định pháp luật mỗi thời kỳ. Điều dễ nhận thấy là những biến chuyển về lịch sử, về văn hoá, về các điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam luôn có những tác động không nhỏ đến sự phát triển của gia đình cũng như các vấn đề nội tại của

nó. Đương nhiên, gia đình Việt Nam trong quá khứ và hiện tại đều có bước phát triển riêng, không đồng nhất với tình hình gia đình ở bất cứ khu vực nào trên thế giới.

Vì vậy, tìm về cội nguồn dân tộc để hiểu được gia đình Việt Nam hiện nay là một cách làm đúng đắn. Cũng như xem xét lại ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo hay của những giá trị nền tảng của đạo Nho đối với gia đình Việt Nam hiện nay là một việc làm mang nhiều ý nghĩa tích cực.

Như trên đã phân tích, Nho giáo là hệ tư tưởng thống trị xã hội Việt Nam truyền thống và còn có rất nhiều ảnh hưởng đến ngày nay. Các nguyên lý đạo đức của Nho giáo là nền tảng văn hoá của gia đình Việt Nam, chi phối các mối quan hệ trong gia đình rất sâu sắc, đặc biệt là mối quan hệ giữa vợ và chồng. Gia đình Việt Nam truyền thống tồn tại phổ biến hình thức gia đình gia trưởng với quyền thống trị tuyệt đối của người đàn ông - người chồng - người chủ gia đình. Sự phụ thuộc vô điều kiện của người vợ - người phụ nữ, của các con vào người chồng, người cha. Trong gia đình, lợi ích của gia đình được đặt lên trên hết, cá nhân gần như không có quyền bảo vệ hạnh phúc riêng tư. Trong gia đình luôn tồn tại một tôn ti trật tự rõ ràng: vợ phải thuận theo ý chồng, con cái phải phục tùng cha mẹ, em phải nghe lời anh. Đặc biệt, vai trò và vị trí của người vợ - người phụ nữ trong gia đình rất thấp kém. Người phụ nữ phải lo gánh vác công việc trong gia đình mà không được tham gia công việc ngoài xã hội. Người chồng có thể lấy “*năm thê, bảy thiếp*” nhưng người vợ có nghĩa vụ chung thủy tuyệt đối với người chồng, thậm chí còn bị trừng trị rất nặng nếu vi phạm nghĩa vụ này. Quan niệm đạo đức yêu cầu người vợ phải có nghĩa vụ thờ phụng chồng, nuôi con, không được phép tái giá... khi người chồng chết. Những quan niệm, tư tưởng này đã tồn tại rất lâu dài trong xã hội và gia đình Việt Nam. Cho đến nay, những tư tưởng này ít nhiều vẫn còn ảnh

hưởng dai dẳng, nhất là đến mối quan hệ bất bình đẳng giữa vợ, chồng. Điều này dường như đã trở thành nếp sống, nếp nghĩ, tồn tại trong cách ứng xử và phong tục, tập quán... của người Việt Nam [40, tr.38 - 40]. Đến đây, chúng tôi xin đưa ra một số nhận định về thực trạng mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay.

Thủ tục hành chính của nước ta đòi hỏi mỗi gia đình phải có một người đăng ký làm chủ hộ. Do ảnh hưởng của truyền thống (đã phân tích ở những phần trên), ở nước ta số hộ gia đình làm chủ hộ vẫn chiếm phần lớn. Số liệu điều tra mức sống cư dân thời gian gần đây cho thấy số hộ gia đình do nam giới làm chủ chiếm 73% và số hộ gia đình do nữ giới làm chủ chiếm 27%. Tuy nhiên, trong số 27% hộ gia đình có chủ hộ là nữ thì 67% hộ gia đình có chủ hộ là những phụ nữ không có chồng (do ly dị, goá chồng nhưng không tái hôn, sống ly thân hoặc chồng không có nhà) và 33% còn lại là những hộ gia đình có chủ hộ là nữ (những hộ có chồng ở nhà) [43]. Như vậy, thực chất con số hộ gia đình có chủ hộ là nữ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn so với các hộ gia đình có chủ hộ là nam.

Thông qua quyền quản lý và quyết định các công việc lớn trong gia đình, chúng ta cũng có thể tìm hiểu mối quan hệ giữa vợ và chồng. Theo số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam cho thấy có 79,7% hộ gia đình ở đồng bằng và 82,1% hộ gia đình ở trung du – miền núi do người chồng là chủ hộ đứng tên chủ sở hữu nhà và đất thổ cư. Tại các thành phố, tỷ lệ người vợ đứng tên chủ sở hữu nhà cao hơn ở nông thôn, chiếm 19,2%, trong khi đó 49,8% hộ gia đình do người chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Tìm hiểu sơ qua về quy định của Nhà nước về việc giao đất canh tác, thấy rằng đất canh tác được giao cho các hộ gia đình nắm quyền sử dụng căn cứ theo số nhân khẩu của hộ gia đình và phụ thuộc vào quỹ đất của địa

phương. Như vậy, có thể thấy rằng cách giao đất như vậy không thể hiện sự bất bình đẳng. Nhưng trên thực tế phần lớn người chồng lại là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở dĩ có thực tế này là do trong quan niệm của người Việt Nam, người chủ hộ gia đình thường là người nam giới – người chồng.

Bên cạnh đó, ngoài việc quản lý các nguồn lực kinh tế lớn trong gia đình, vấn đề quyết định các công việc lớn của gia đình cũng thể hiện rất rõ nét mối quan hệ giữa vợ và chồng. Đối với phần đông gia đình Việt Nam, người có quyền quyết định những công việc lớn của gia đình là người chồng – người đàn ông. Theo những số liệu thống kê gần đây, tỷ lệ hai vợ chồng cùng bàn bạc để quyết định những công việc lớn của gia đình có tăng lên nhưng chủ yếu xảy ra ở các thành phố, ở các đô thị nhưng người quyết định cuối cùng vẫn là người chồng.

Nghiên cứu thực trạng gia đình Việt Nam, thực trạng mối quan hệ giữa vợ và chồng không thể không đề cập tới vấn đề bạo lực gia đình.

Bạo lực gia đình không phải là vấn đề mới nảy sinh. Chế độ phụ quyền, tư tưởng trọng nam kinh nữ, quan niệm về vị trí phụ thuộc của người vợ trong gia đình đã tồn tại từ lâu và còn để lại rất nhiều ảnh hưởng đến ngày nay. Theo số liệu của Bộ Công an, trên toàn quốc cứ 2 – 3 ngày lại có một người chết liên quan đến bạo lực gia đình. Theo Viện Khoa học xét xử, Tòa án nhân dân tối cao, từ ngày 01/01/2000 đến ngày 31/12/2005 các toà án địa phương trong cả nước đã thụ lý và giải quyết sơ thẩm 352.047 vụ việc về lĩnh vực hôn nhân và gia đình, trong đó có tới 39.730 vụ ly hôn do bạo lực gia đình (chiếm 53,1% tổng số vụ ly hôn). Theo điều tra của Ủy ban các vấn đề về xã hội của Quốc hội, tình hình bạo lực gia đình xảy ra khá phổ biến tại nhiều vùng, miền và nhiều đối tượng. Hàng năm, 23% gia đình có hành vi bạo lực về thể chất

(đánh đập), 25% gia đình có hành vi bạo lực tinh thần, 30% cặp vợ chồng có hiện tượng ép buộc quan hệ tình dục. Ngoài ra, theo Báo cáo của Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, hiện nay nạn nhân của tình trạng bạo hành gia đình có tới 90% là phụ nữ. Trong đó, có tới 30% phụ nữ bị đánh đập, lạm dụng cưỡng bức theo nhiều hình thức. Phần lớn tình trạng này là do người chồng gây ra. Trong số này, 15% số người vợ bị đánh, gần 80% bị mắng chửi, hơn 70% bị bỏ mặc, gần 10% bị chồng cấm đoán tham gia các hoạt động xã hội và gần 20% bị chồng cưỡng bức quan hệ tình dục.

Những con số thống kê trên đây là một bằng chứng cho thấy vấn đề bạo lực gia đình không còn là vấn đề của mỗi gia đình mà là vấn đề của toàn xã hội. Nạn bạo lực gia đình không chỉ ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa vợ và chồng, làm tổn thương nặng nề về các giá trị nhân thân của người phụ nữ mà còn ảnh hưởng đến sự bền vững của gia đình.

Rõ ràng là những phân tích trên đây đã thể hiện phần nào bức tranh tổng quát về thực trạng gia đình Việt Nam hiện nay. Phần đông gia đình Việt Nam vẫn do người đàn ông làm chủ hộ. Trong gia đình, người đàn ông nắm quyền sở hữu đối với những nguồn lực kinh tế lớn, nắm quyền quyết định những vấn đề quan trọng của gia đình. Người phụ nữ vẫn ở một vị trí thấp hơn và là nạn nhân chủ yếu của bạo hành gia đình.

Xã hội Việt Nam trong quá khứ bị ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng Nho giáo. Trong đời sống hôn nhân người đàn ông – người chồng luôn được coi trọng còn người đàn bà - người vợ ở vị trí phụ thuộc. Chính triết lý đạo đức này được coi như một niềm an ủi, làm lắng dịu những bùng nổ dữ dội trong suy nghĩ của nhiều người, nhất là người phụ nữ trong một xã hội trọng nam khinh nữ. Ngày nay, ảnh hưởng của nếp nghĩ trên đây tuy không còn mạnh mẽ nữa nhưng nhiều người đàn ông Việt Nam vẫn cố bám víu và nguy

biện ý nghĩa đạo đức khi dùng tam tông, tứ đức của Nho giáo để giải thích cho những hành động sai trái của họ trong hôn nhân. Tuy nhiên, công cuộc đổi mới kinh tế cùng với xu thế hội nhập quốc tế đã làm bùng nổ những cuộc giao thoa của văn hoá Việt Nam với nhiều nền văn hoá trên thế giới. Cùng với sự giao thoa này, hệ tư tưởng, lối sống, nếp nghĩ của các thế hệ người dân Việt Nam đang đứng trước những biến động hết sức lớn lao.

Nếu như thời gian trước đây, xã hội Việt Nam truyền thống coi trọng tính cộng đồng thì ngày nay, với ảnh hưởng của nhiều nền văn hoá đa dạng trên thế giới, tự do cá nhân ngày càng được đề cao và có xu hướng lấn át tính cộng đồng. Tự do cá nhân có thể giải phóng tính sáng tạo cá nhân, giải thoát con người khỏi những định kiến, những lề thói cũ của xã hội thì tự do cá nhân cũng tạo ra lối sống ích kỷ và thực dụng. Còn trong xã hội coi trọng tính cộng đồng, vai trò của cá nhân trở nên mờ nhạt và phụ thuộc.

Hoà trong dòng chảy của xã hội, hôn nhân và mối quan hệ giữa vợ và chồng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng nhất định. Nếu như phần lớn đàn ông và đàn bà tự nguyện đến với hôn nhân trên cơ sở một tình yêu tự nguyện thì ngày nay cũng có không ít các cặp vợ chồng lấy nhau vì các động cơ khác ngoài tình yêu, vì tiền tài, địa vị, danh vọng. Ảnh hưởng của lối sống hiện đại trong xã hội đã xuất hiện sự sống chung mà không cần hôn thú. Quan hệ tình dục bừa bãi làm cho tỷ lệ trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân ngày càng tăng cao. Chủ nghĩa độc thân cũng phát triển và trở thành một lối sống trong bộ phận nhỏ thanh niên ở các thành phố lớn. Ý nghĩa của gia đình và sự ràng buộc của hôn nhân, của con cái không còn quan trọng. Trong gia đình, sự ràng buộc giữa vợ và chồng cũng ngày càng lỏng lẻo. Bên cạnh việc chia sẻ mọi niềm vui hay gánh nặng của cuộc sống, sự san sẻ về kinh tế, các cặp vợ chồng ngày nay cũng trở nên độc lập và khép kín hơn trong mối quan hệ với người

bạn đời. Cùng với một xã hội phát triển làm cho môi trường sống thoải mái hơn, công việc nhiều giao tiếp hơn... là những nguyên nhân làm cho nạn ngoại tình tăng cao, đẩy các cuộc hôn nhân đến hồi kết thúc.

Bên cạnh đó, sự phát triển của đời sống xã hội làm cho người phụ nữ có nhiều cơ hội khẳng định mình trong cuộc sống, trong công việc và ngay trong chính gia đình của mình. Phụ nữ trở nên độc lập về kinh tế, ít phụ thuộc vào người chồng. Ngoài ra, sự tiếp xúc với một xã hội hiện đại, tiến bộ cũng làm cho phụ nữ ý thức được vị trí của mình và họ lên tiếng đòi bình đẳng. Về mặt thể chế pháp luật, quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới, có quyền kết hôn hay ly dị theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng đã được ghi nhận và bảo vệ.

Vì thế, thay vì chịu đựng một cuộc hôn nhân không hạnh phúc, chịu đựng những người chồng sẵn sàng giở thói vũ phu và cách cư xử gia trưởng bởi những quan niệm cổ điển tam tòng, người phụ nữ đã có sức mạnh và niềm tin để dứt bỏ địa ngục hôn nhân, tìm kiếm tự do và niềm hạnh phúc mới. Trong quan niệm xã hội, ly hôn trước đây được coi là điều xấu xa nhưng ngày nay ly hôn được nhìn nhận rộng rãi hơn, coi là điều bình thường. Nhiều cuộc ly hôn thực sự chính đáng và cần thiết để giải thoát con người khỏi sự ràng buộc bất hạnh. Nhưng bên cạnh đó, lối sống thực dụng, quá đề cao cái tôi cá nhân, sự ích kỷ của các cặp vợ chồng đã dẫn đến những vụ ly hôn vội vã.

Một tình trạng dễ nhận thấy là trong thời gian gần đây, số vụ ly hôn ngày càng tăng cao và rất khó kiểm soát. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, năm 1991 cả nước có 22.000 vụ ly hôn nhưng đến năm 1998 đã lên tới 44.000 vụ. Đến năm 2002 con số này là trên 56.000 vụ, gấp 10 lần so với giai đoạn 1977 – 1982. Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, năm 2004 có

11.742 vụ, năm 2005 là 12.408 vụ. Người ta thống kê rằng trong một năm cứ 200 cặp nam nữ kết hôn thì có 34 vụ ly hôn.

Có rất nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc ly hôn, bao gồm: mâu thuẫn gia đình (giữa con dâu và mẹ chồng dẫn đến mâu thuẫn gia đình); bị đánh đập, ngược đãi; ngoại tình; nghiện hút, cờ bạc... Trong đó, các vụ ly hôn do bị đánh đập, ngược đãi chiếm tỷ lệ rất cao.

Một điều đáng chú ý khi nghiên cứu về tình hình ly hôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là tỷ lệ phụ nữ đứng đơn xin ly hôn ngày càng tăng cao. Hiện tượng này cũng có tính hai mặt. Phụ nữ đã không còn cam chịu và dám đứng lên đòi quyền tự do của mình khi tình yêu trong hôn nhân đã hết. Nhưng bên cạnh đó, sự thành công của phụ nữ trong sự nghiệp đã gây ra những hậu quả không nhỏ. Trong môi trường mới, sự tiếp xúc với những tư tưởng mới, lối sống mới và cả những cuộc gặp gỡ với những người đàn ông khác họ bắt đầu nhìn lại người chồng của mình. Họ mong muốn đi tìm những hạnh phúc mới lạ. Họ sẵn sàng gửi đơn ra toà vì những lý do vu vơ.

Có thể thấy rằng thực trạng mối quan hệ giữa vợ và chồng hiện nay đang diễn ra theo hai phương hướng. Một mặt, vẫn là mối quan hệ mà vai trò của người chồng chiếm ưu thế hơn. Trong đó, người chồng giữ vai trò làm chủ, quyết định những công việc quan trọng trong gia đình. Còn người vợ thì vẫn ở vị trí phụ thuộc và cam chịu trước những cách cư xử thô bạo của người chồng. Nhưng mặt khác, người vợ đã có những thành công nhất định ngoài xã hội. Họ ý thức được vai trò và vị trí của mình, không còn cam chịu như trước đây, sẵn sàng bứt phá khỏi những ràng buộc của định kiến xã hội cổ hủ. Những tồn tại của mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự bền vững của gia đình.

3.2. Tiếp thu các giá trị tiến bộ của Nho giáo trong xu hướng hoàn thiện pháp luật, hướng tới củng cố mối quan hệ giữa vợ và chồng, xây dựng gia đình văn hoá mới trong điều kiện hiện nay

Những sắc màu của bức tranh về thực trạng mối quan hệ giữa vợ và chồng đã cho thấy gia đình Việt Nam đang đứng trước những thách thức to lớn.

Trước đây, với mô hình gia đình truyền thống chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và những triết lý đạo đức của Khổng Tử. Trong đó đề cao mối quan hệ giữa vợ, chồng với vai trò của người chồng là chủ yếu và người phụ nữ ở một vị trí phụ thuộc và phục tùng. Lợi ích của gia đình được đặt lên trên hết, các cá nhân ít nghĩ đến lợi ích riêng tư. Trong gia đình tồn tại một tôn ti trật tự rõ ràng, vợ phải phục tùng chồng, con cái phải vâng lời cha mẹ... Sự chung thủy của vợ chồng đối với nhau (đặt biệt là sự chung thủy của vợ đối với chồng) được đề cao và được xem như nghĩa vụ đạo đức. Chuyện ly hôn bị xã hội lên án và rất ít xảy ra. Sự bền vững của gia đình được đảm bảo.

Ngày nay, mối quan hệ giữa vợ và chồng diễn ra theo xu hướng mới. Vị trí của vợ và chồng trong gia đình đã phần nào bình đẳng hơn. Người phụ nữ đã ý thức được vai trò của mình và mong muốn tự khẳng định và bảo vệ hạnh phúc cá nhân. Thêm vào đó, những ảnh hưởng của đời sống hiện đại, lối sống thực dụng cũng làm cho mối quan hệ giữa vợ và chồng lỏng lẻo hơn, tỷ lệ ly hôn tăng cao. Sự bền vững của gia đình đã giảm sút đáng kể.

Một điều dễ nhận thấy rằng, sự ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo về gia đình, về mối quan hệ giữa vợ và chồng không phải là không có những yếu tố tích cực. Thực chất, ý nghĩa cuối cùng của hôn nhân theo Nho giáo không chỉ là những gò bó và trói buộc bằng những luật lệ và định kiến hà khắc. Cũng không đơn giản chỉ bao gồm những bổn phận, trách nhiệm với gia đình, họ

hàng, tổ tiên. Hôn nhân theo quan niệm Nho giáo cũng luôn nhấn mạnh trách nhiệm chính của hôn nhân là những bổn phận liên quan trực tiếp đến gia đình của hai vợ chồng. Khổng Tử luôn đề cao vai trò của đạo đức trong đời sống hôn nhân. Đạo vợ chồng theo đúng nghĩa của Nho giáo trước hết phải chu toàn bổn phận và trách nhiệm của vợ đối với chồng và của chồng đối với vợ. Như vậy, nếu loại bỏ những yếu tố bảo thủ, mất dân chủ thì cho đến nay tư tưởng Nho giáo vẫn còn có những giá trị nhất định.

Nho giáo cho rằng gia đình chính là một nước nhỏ. Do đó, một xã hội muốn thanh bình thì trước hết phải có những gia đình hoà thuận. Gia đình hoà thuận là gia đình mà mọi người thành viên luôn quan tâm và chăm lo đến nhau. Trong gia đình, vợ chồng sống hoà thuận, thương yêu nhau, cùng nhau chăm lo cho gia đình và nuôi dạy con cái trưởng thành. Để làm được điều này, Nho giáo đòi hỏi vợ chồng phải biết giữ gìn và tuân theo “*lễ*”. Tức là vợ chồng phải cư xử cho phải phép với nhau, tôn trọng nhau, coi trọng tình nghĩa vợ chồng... Nho giáo cũng rất coi trọng sự chung thủy của vợ chồng và coi nó như một đạo lý của nghĩa vợ chồng. Có được như vậy, gia đình mới hoà thuận và bền vững.

Những tư tưởng trên của Nho giáo, xét ở một góc độ nào đó có thể nói rằng phù hợp với đường lối xây dựng đất nước của Đảng và Nhà nước ta. Trong các văn kiện và các văn bản pháp lý quan trọng, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định “*Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng trong giáo dục nếp sống và hình hành nhân cách*”. Vì thế, “*Các chính sách của nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình no ấm, hoà thuận, tiến bộ. Nâng cao ý thức về nghĩa vụ gia đình đối với mọi người*” luôn là mục tiêu mà các chính sách về pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá... hướng tới.

Căn cứ vào các điều tra xã hội, người ta nhận định rằng cấu trúc gia đình ở nhiều nước Châu Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng bền vững hơn các nước Châu Âu vì nó có cội rễ vững chắc hơn. Tư tưởng Khổng giáo với tính chất là nền tảng ý thức hệ của văn hoá phương Đông có vai trò quan trọng cho sự ổn định của gia đình Việt Nam. Tư duy căn bản của Khổng giáo là các thiết chế nghiêm ngặt trong các mối liên hệ vợ – chồng, cha – con và anh – em. Thế mà, với một nền tảng vững chắc như vậy, ngày nay ở Việt Nam đang xảy ra các xu hướng làm ảnh hưởng đến sự bền vững của gia đình.

Sự thống trị của tư tưởng Nho giáo đối với xã hội Việt Nam suốt một thời kỳ dài chính là nguyên nhân cho sự tồn tại của tư tưởng đặc quyền nam giới, coi thường vị trí của người phụ nữ, tự cho mình có quyền ngược đãi, đối xử tàn bạo không chỉ trong lĩnh vực gia đình mà còn cả ngoài xã hội. Tư tưởng này gắn liền với lối ích kỷ cá nhân của nhiều thế hệ, không dễ gì thay đổi trong chốc lát. Bên cạnh đó, cũng cần phải nói đến vai trò của phụ nữ khi mà trong nhiều trường hợp, họ tự đẩy mình vào vị trí bị hạ thấp và bị đối xử ngược đãi. Những định kiến xã hội đã tồn tại lâu dài khiến cho người phụ nữ trở nên tự ti về thân phận và địa vị phụ thuộc của mình. Một cách vô hình, lối nghĩ này của người phụ nữ càng làm cho người đàn ông tin rằng, quyền đối xử bất bình đẳng với phụ nữ là đặc quyền của họ. Tư tưởng về đặc quyền gia trưởng, trọng nam khinh nữ của Nho gia còn ăn sâu vào trong nếp nghĩ, lối sống của người dân Việt Nam đến mức đã hình thành trong cư dân những phong tục, tập quán hết sức đậm nét và rất khó phai nhạt, được nuôi dưỡng và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tâm lý coi trọng và phụ thuộc vào người chồng, cách cư xử nhường nhịn, bị động của người vợ đối với người chồng là những điều mà người phụ nữ được giáo dục từ nhỏ. Thêm vào đó, trình độ kiến thức xã hội của phụ nữ chưa cao. Ở các vùng nông thôn, lao động chủ yếu của phụ nữ là lao động gia đình và công việc đồng áng, ít có khả

năng tạo ra thu nhập đáng kể. Vì thế, nó như một sợi dây trói buộc người phụ nữ vào quan niệm “*tam tòng*”, khó lòng bút phá để tự khẳng định mình, lên tiếng đòi quyền bình đẳng và được đối xử công bằng. Ngoài ra, cũng phải kể đến một thực tế là tư tưởng trọng nam khinh nữ tồn tại trong xã hội, trong làng xóm và trong họ hàng gia tộc dẫn đến thái độ bao che hay đồng tình với những hành động cư xử bất bình đẳng của nam giới đối với phụ nữ. Còn chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể chưa thực sự ý thức được sự nguy hại của các hành vi bạo lực đối với phụ nữ. Họ cho rằng đó là công việc nội bộ của gia đình, để mặc các cặp vợ chồng tự giải quyết.

Do đó, một mặt nghiên cứu để kế thừa những tư tưởng tích cực, mặt khác loại trừ những nhân tố lạc hậu, cổ hủ của Nho giáo về mối quan hệ giữa vợ và chồng, hướng tới mục tiêu xây dựng gia đình mới ở Việt Nam hiện nay là việc làm cần thiết.

Để làm được điều này, ngoài việc hoàn thiện những quy định của pháp luật hôn nhân gia đình và cơ chế thực hiện, với tính chất là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến mối quan hệ giữa vợ và chồng còn phải tính đến những biện pháp mang tính chất xã hội.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 hiện hành đã và đang thể hiện rất tốt vai trò của mình trong việc xây dựng và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng những chuẩn mực pháp lý cho vợ và chồng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng như bảo vệ quyền bình đẳng của vợ và chồng trong gia đình. Luật cũng đã tiếp thu được những giá trị to lớn và bền vững của Nho giáo khi đề cao tình nghĩa vợ chồng, đề cao lòng yêu thương và chung thủy cũng như trách nhiệm của vợ và chồng đối với gia đình.

Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn tồn tại một số điểm chưa hoàn thiện (mà chúng tôi đã nhắc đến trong phần 2.2.3 của Chương 2).

Thực chất, các quy định của Luật hôn nhân và gia đình còn nặng về tính khuyến khích, hướng dẫn. Đặc điểm này đôi lúc làm cho các quy định của Luật trở nên mờ nhạt và hiệu quả điều chỉnh không cao. Hiện nay, vấn đề bạo hành gia đình ngày càng tăng cao và để lại rất nhiều hậu quả nặng nề cho người phụ nữ. Thế nhưng, chỉ những hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, chủ yếu về thể chất mới bị xét xử theo chế tài hình sự. Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cần phải quy định cụ thể một số vấn đề về tài sản của vợ chồng trong gia đình. Việc làm này có ý nghĩa rất to lớn, đảm bảo sự minh bạch về tài sản nhằm tạo môi trường pháp lý lành mạnh cho việc thực hiện và đảm bảo quyền bình đẳng của vợ và chồng trong gia đình. Cụ thể như sau:

- Về vấn đề hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, Luật cần quy định rõ ràng là tài sản chung của vợ chồng (Điều 27 và Điều 32).
- Liên quan đến việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn (Điều 28), Luật cần quy định rõ như thế nào được coi là tài sản có giá trị lớn? Pháp luật nên quy định theo hướng tài sản có giá trị lớn là những tài sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu như nhà ở, ô tô, xe máy... Ngoài ra, những tài sản mà pháp luật quy định không đăng ký quyền sở hữu thì nên xác định theo tình hình cụ thể của từng gia đình.

Như đã phân tích ở trên, một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình là tư tưởng trọng nam khinh nữ, thói quen gia trưởng trong cách cư xử của người chồng. Những quan niệm lạc hậu này là di chứng để lại của quan niệm Nho giáo, từng có thời kỳ là hệ tư tưởng thống trị của xã hội Việt Nam. Vì thế, ngoài sự tác động về mặt lập

pháp thì những biện pháp tác động mang tính chất xã hội có ý nghĩa rất lớn trong việc làm giảm nhẹ và thay đổi nhận thức của con người và những định kiến xã hội kể trên. Thậm chí, những biện pháp tác động xã hội này còn giúp cho pháp luật đi vào cuộc sống và phát huy tốt nhất hiệu quả điều chỉnh. Vì vậy, những biện pháp này có sự liên kết đặc biệt với các quy định của pháp luật trong việc củng cố mối quan hệ giữa vợ chồng và hướng tới mục tiêu xây dựng gia đình văn hoá mới trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục các chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về hôn nhân và gia đình, về sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong nhà trường, trong gia đình, trong cộng đồng dân cư... nhằm nâng cao ý thức pháp luật của người dân, hướng tới việc đưa các hành vi ứng xử của con người vào khuôn khổ điều chỉnh của pháp luật.

Thứ hai, cần đấu tranh chống lại các quan niệm lệch lạc về vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Đồng thời, khuyến khích chính bản thân người phụ nữ tự ý thức được vai trò và vị trí của mình, vượt qua mặc cảm, khắc phục tâm lý tự ti, mạnh dạn tham gia vào các hoạt động lao động sản xuất, các hoạt động xã hội, đoàn thể, nâng cao trình độ học vấn và kiến thức xã hội để khẳng định vị trí của mình.

Thứ ba, Đảng và Nhà nước cần đẩy mạnh và tạo điều kiện để người phụ nữ tham gia vào các hoạt động lao động sản xuất, các hoạt động xã hội, giảm bớt gánh nặng gia đình, đặc biệt là phụ nữ ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc và miền núi. Cùng với công cuộc đổi mới, hiện đại hoá và công nghiệp hoá đất nước Đảng và Nhà nước ta cần phát triển những chính sách nhằm phát triển những ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất đa dạng và phù hợp với điều kiện về sức khoẻ và giới tính của phụ nữ. Đồng thời, tạo điều

kiện để phụ nữ được tiếp cận các nguồn lợi về các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ về giáo dục, việc làm...

Thứ tư, cần nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức đoàn thể, hội phụ nữ ở làng xã, khu dân cư, các cấp xã, phường, thị trấn trong việc phát hiện, đấu tranh chống lại các hành động cư xử bất bình đẳng, các hành động bạo lực gia đình. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến vai trò hoà giải tại cơ sở giúp giải quyết những mâu thuẫn nhỏ trong nội bộ gia đình để giảm thiểu nguy cơ dẫn đến ly hôn.

Tựu chung lại, sự phát triển của một xã hội hiện đại đã làm nảy sinh cuộc giao thoa giữa mô hình gia đình truyền thống và gia đình hiện đại. Lối sống thực dụng, ích kỷ, đề cao cuộc sống hưởng thụ, tạo môi trường cho tư tưởng tự do cá nhân phát triển... đang là những nguy cơ làm mai một, xói mòn nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình. Thách thức lớn nhất đối với gia đình Việt Nam là cùng với việc tiếp thu những giá trị nhân văn mới trong xu hướng hội nhập với cộng đồng quốc tế vẫn phải giữ được bản sắc văn hoá dân tộc và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Vì vậy, xây dựng gia đình mới trong giai đoạn hiện nay cần phải đáp ứng một số tiêu chí cơ bản sau đây:

Thứ nhất, gia đình mới hiện nay cần phải là một gia đình mà vợ chồng sống chung thủy, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng với nhau cả về quyền lợi và trách nhiệm. Vợ chồng cùng nhau chia sẻ và gánh vác trách nhiệm nuôi dạy con cái, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Thứ hai, gia đình mới là một gia đình trong đó mọi người cư xử với nhau tuân theo “lễ”. Trong đó, con cái phải biết lễ phép, vâng lời và tôn trọng cha mẹ, ông bà. Mọi người trong gia đình phải biết yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Ngoài ra, cần phải biết phê phán và đấu tranh với các hành vi ngược đãi

cha mẹ già, con cái đùn đẩy trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ cho xã hội và đùn đẩy cho nhau. Đây cũng chính là điều mà đạo Nho luôn hướng tới khi bàn về các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

Thứ ba, anh chị em trong gia đình phải biết hoà thuận, thương yêu nhau. Phải biết che chở, nhường nhịn, giúp đỡ nhau. Phải cư xử theo tinh thần “*chị ngã, em nâng*” – vốn là một nét đẹp về tình nghĩa anh em trong văn hoá gia đình Việt Nam từ lâu nay.

Như vậy, gia đình mới là một gia đình mà mỗi người đều có trách nhiệm và nghĩa vụ tương ứng với danh phận của mình. Đây chính là tư tưởng cốt lõi của đạo Nho mà gia đình mới trong giai đoạn hiện nay cần tiếp tục duy trì và phát huy. Để làm được điều này, chúng ta cần phải giáo dục ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong gia đình theo đúng danh phận của họ: vợ phải ra vợ, chồng phải ra chồng, cha phải ra cha, con phải ra con, anh phải ra anh, em phải ra em...

KẾT LUẬN

Việc xây dựng thành công một gia đình mới có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Gia đình chính là nền tảng cho một xã hội ổn định, là nơi đem lại hạnh phúc thiết thân nhất cho con người. Bên cạnh đó, gia đình còn là nơi lưu giữ những bản sắc đầy tính nhân văn của văn hoá dân tộc. Gia đình cũng chính là nơi sản sinh ra những con người mới, có tài, có đức cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Nhất là trong giai đoạn hiện nay khi mà xu thế hội nhập và toàn cầu hoá đang là cái đích không chỉ của riêng Việt Nam mà của rất nhiều quốc gia trên thế giới thì gia đình lại càng có ý nghĩa quan trọng. Mô hình gia đình truyền thống mà đạo Nho đã gây dựng nên, trong đó vợ chồng hoà thuận, chung thuỷ với nhau, cha tử con hiếu, anh em thương yêu đùm bọc nhau chính là lâu đài vững chắc nhất để bảo vệ con người khỏi sự xâm hại của những tư tưởng thực dụng, lối sống vị kỷ... Đây cũng chính là mô hình gia đình mà chúng ta cần xây dựng trong giai đoạn hiện nay. Vì thế, loại trừ những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ và kế thừa những giá trị luân lý tích cực của Nho giáo về gia đình để xây dựng gia đình mới trong điều kiện xã hội mới không phải là một việc làm rất tích cực. Gia đình mới chính là gia đình kế thừa những tinh hoa của gia đình truyền thống kết hợp với những chuẩn mực đạo đức mới của xã hội.

Vì thế, việc nghiên cứu sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đến các quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa vợ và chồng như một việc làm nhỏ bé để góp phần vào công cuộc củng cố và xây dựng gia đình mới trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

** Văn bản pháp luật*

1. Bộ luật Dân sự năm 1995.
2. Bộ luật Dân sự năm 2005.
3. Chỉ thị số 69/TATC ngày 24 tháng 12 năm 1979 của TANDTC về việc giải quyết vấn đề nhà, đảm bảo chỗ ở cho các đương sự sau khi ly hôn.
4. Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14 tháng 7 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001.
5. Chỉ thị số 482-TTg ngày 08 tháng 09 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng kết 8 năm thi hành Luật hôn nhân và gia đình.
6. Công văn số 61/2002/KHXX ngày 20 tháng 5 năm 2002 về việc công nhận thuận tình ly hôn.
7. Hiến pháp năm 1946.
8. Hiến pháp năm 1959.
9. Hiến pháp năm 1980.
10. Hiến pháp năm 1992.
11. Hoàng Việt luật lệ.
12. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.
13. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.
14. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.
15. Luật đất đai năm 2003.
16. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi

tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

17. Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1988, năm 1989, năm 2001.
18. Nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 1986 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam về Dự thảo Luật hôn nhân và gia đình.
19. Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.
20. Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.
21. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 4 năm 2003 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình.
22. Quốc triều hình luật.
23. Sắc lệnh số 97-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 về dân luật, hôn nhân và gia đình.
24. Sắc lệnh số 159 – SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 về ly hôn.
25. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

*** *Giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo, tạp chí và các tài liệu khác***

26. Bùi Thu Hằng, *Bạo lực trong gia đình*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 02/2001.
27. Chu Thị Thoa, *Bình đẳng giới trong gia đình Việt Nam trong lịch sử*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 5 năm 2001.

28. Đặng Bích Thủy, *Bạo lực gia đình ở một số nước Châu á - Liên hệ với Việt Nam*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 3 năm 1997.
29. Đinh Mai Phương, *Bình luận khoa học Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2004.
30. *Đưa vấn đề Giới vào phát triển – Thông qua sự bình đẳng Giới về Quyền, Nguồn lực và Tiếng nói*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, năm 2001.
31. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, *Phụ nữ Việt Nam bước vào thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2002.
32. Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.
33. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, năm 2003.
34. Khoa Luật, Trường Đại học khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật hôn nhân gia đình Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, năm 1998.
35. Lê Thi, *Gia đình Việt Nam ngày nay*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1996.
36. Lê Thi, *Làm thế nào để người phụ nữ trở thành chủ thể của quá trình đ mới đất nước hiện nay*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 4 năm 1996.
37. Lê Thi, *Bạo lực đối với phụ nữ là nguyên nhân hạn chế sự phát triển*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 2 năm 2001.
38. Nguyễn Ngọc Điện, *Bình luận khoa học Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Tập 1, Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh, năm 2002.
39. Nguyễn Ngọc Điện, *Bình luận khoa học Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Tập 2, Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh, năm 2002.
40. Nguyễn Thanh Tâm, *Ly hôn – Nghiên cứu trường hợp Hà Nội*, Nxb

- Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2002.
41. Nguyễn Thị Thanh Hải, *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ - Nhìn từ góc độ pháp lý*, Đặc san về bình đẳng giới – Tạp chí Luật học năm 2005.
 42. Nguyễn Linh Khiếu, *Nghiên cứu phụ nữ, giới và gia đình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2003.
 43. Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo Luật kinh tế* (Chương trình Sau đại học), Nxb ĐHQG Hà Nội, năm 2004.
 44. *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hoá và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2004.
 45. Taikishan, *Việt Nam qua lăng kính giới*, Hà Nội, năm 1995.
 46. Tìm hiểu Luật dân sự Việt Nam: Chế độ hôn nhân, thừa kế.????
 47. Viện Nhà nước và Pháp luật, *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV – thế kỷ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1994.
 48. Vũ Văn Mẫu, *Dân luật lược giảng*, Sài Gòn năm 1968.
 49. Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử*
 50. Vũ Tuấn Huy, *Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội năm 2003.
 51. Vũ Khiêu, *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1997.
 52. Vũ Khiêu, *Nho giáo và gia đình*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1995.
 53. Vũ Khiêu, *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1994.